PHỤ LỤC 06
PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG XÃ TRUNG LÝ GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

MỤC LỤC

PHẦN I 3
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 3
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 3
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương 4
2. Văn bản của địa phương 6
3. Các tài liệu sử dụng 7
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN 8
1. Đối tượng nghiên cứu của đề án 8
2. Phạm vi nghiên cứu của đề án 8
3. Thời gian thực hiện đề án 8
PHẦN II 9
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP 9
GIAI ĐOẠN 2010-2025 9
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG 9
1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng 9
2. Dân sinh, kinh tế, xã hội 11
3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật 12
4. Hiện trạng sử dụng đất 13
5. Hiện trạng tài nguyên rừng 14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025 16
1. Công tác quản lý về lâm nghiệp 16
2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên 22
3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng 26
4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản 30
5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 31
6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 32

7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp 33
8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng 34
9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương 35
III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN 40
1. Tồn tại, hạn chế 40
2. Nguyên nhân 40
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 40
1. Đánh giá chung 40
2. Bài học kinh nghiệm 41
PHẦN III 41
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 41
I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 41
1. Bối cảnh, tình hình 41
2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững 41
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 42
1. Quan điểm 42
2. Mục tiêu 43
III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU 45
1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp 45
2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có 45
3. Tiếp tục trồng và nâng cao chất lượng rừng theo 3 loại rừng 47
4. Khai thác lâm sản 56
5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 57
6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 58
7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai 61
8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng 61
9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát 61
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 64
1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành 64
2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp 64

3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững 64
4. Tổ chức sản xuất 65
5. Khoa học và công nghệ 65
6. Thị trường tiêu thụ lâm sản 65
7. Hợp tác quốc tế 66
8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá 66
V. KINH PHÍ THỰC HIỆN 68
1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030 68
2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư 69
PHẦN IV 71
TỔ CHỨC THỰC HIỆN 71
1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 71
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường 71
3. Sở Tài chính 71
4. Sở Công Thương 72
5. Sở Khoa học và Công nghệ 72
6. Sở Dân tộc và Tôn giáo 72
7. Các tổ chức chính trị - xã hội 73
8. UBND xã Trung Lý 73
9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã 73
10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát 73
11. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các đồn Biên phòng 74
12. Các chủ rừng trên địa bàn xã 74

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trung Lý là xã vùng cao, biên giới của tỉnh Thanh Hóa, có quy mô đất lâm nghiệp lớn, giữ vai trò quan trọng đối với bảo vệ đầu nguồn sông Mã, ổn định sinh kế của đồng bào các dân tộc và bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực biên giới. Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 19.604,37 ha; trong đó nhóm đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng chủ yếu, đất lâm nghiệp là 18.599,49 ha, gồm 5.744,60 ha đất rừng đặc dụng, 2.818,85 ha đất rừng phòng hộ, 9.954,49 ha đất rừng sản xuất và 81,55 ha đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển lâm nghiệp bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ sinh thái đầu nguồn và gắn phát triển rừng với sinh kế cộng đồng.

Trong giai đoạn 2010-2025, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã đã đạt được những kết quả nhất định; diện tích rừng tự nhiên được duy trì, rừng trồng từng bước hình thành, sản xuất nông lâm nghiệp góp phần tạo thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, khí hậu khô nóng theo mùa, lượng mưa phân bố không đều, hệ thống đường lâm nghiệp và hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng còn thiếu đồng bộ đã làm tăng chi phí tổ chức sản xuất, tuần tra, bảo vệ rừng và phát triển rừng trồng.

Kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa trên diện tích 19.296,14 ha cho thấy đất nông, lâm nghiệp của xã chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng và đất mùn vàng đỏ trên núi; đất có phản ứng chua đến rất chua, lân tổng số và lân dễ tiêu là yếu tố hạn chế rõ, trong khi hàm lượng mùn và đạm tầng mặt tương đối khá. Vì vậy, bố trí cây trồng phải dựa trên kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, điều kiện giao thông, nguồn nước và khả năng đầu tư của người dân, không triển khai theo phong trào hoặc áp dụng đồng loạt một mô hình cho toàn xã.

Việc xây dựng Đề án phát triển rừng bền vững xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là cần thiết nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển lâm nghiệp bền vững, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng, nguồn vốn và tổ chức thực hiện; tạo căn cứ để huy động nguồn lực, bảo vệ chặt chẽ rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, phát triển rừng trồng sản xuất, dược liệu dưới tán rừng, nông lâm kết hợp và cải thiện sinh kế cho người dân.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- - Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Luật Xây dựng năm 2025; Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Đầu tư năm 2025; Luật Đất đai năm 2024 và các luật sửa đổi, bổ sung có liên quan;

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định các nội dung hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BNNMT ngày 27/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023;

- Thông tư số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa về sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ gạo cho hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã khu vực Mường Lát;

- Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quyết định số 4915/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ lập Đề án "Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045";

- Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND xã Trung Lý về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng xã Trung Lý năm 2025.

- Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030; trong đó có định hướng phát triển nhóm ngành chế biến lâm sản, chế biến sâu từ gỗ, tre, luồng và thu hút đầu tư công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, dược liệu.

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ cập nhật định hướng phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế các-bon của tỉnh. Thời kỳ thực hiện và tầm nhìn của Đề án thực hiện theo nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Các tài liệu sử dụng

- Báo cáo chuyên đề 1: Kết quả thu thập, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất, tài nguyên rừng xã Trung Lý phục vụ xây dựng đề án.

- Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý; Báo cáo chuyên đề 3 về kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý; Báo cáo chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường.

- Phụ biểu, gồm hệ thống biểu hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng, trữ lượng rừng, kế hoạch bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản, dược liệu dưới tán rừng, nương rẫy - nông lâm kết hợp, hạ tầng PCCCR, tổng hợp khối lượng và nhu cầu vốn đầu tư.

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa; bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững; bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp và các bản đồ chuyên đề có liên quan.

- Bảng tổng hợp phân bổ kinh phí bảo vệ rừng năm 2025 cho 08 xã khu vực Mường Lát, tổng hợp từ Nghị quyết số 661/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 và phụ lục kèm theo.

- Bảng tổng hợp chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tại 08 xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

- Bảng tổng hợp chi trả dịch vụ môi trường rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát theo hồ sơ các năm 2013-2024.

- Bảng tổng hợp trồng rừng, chăm sóc rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát, cập nhật hồ sơ giai đoạn 2021-2025 và tiến độ các công trình có liên quan.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng các xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng nghiên cứu của đề án

Đối tượng nghiên cứu của đề án là toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp được quy hoạch cho phát triển lâm nghiệp trên địa bàn xã Trung Lý; diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích chưa thành rừng, diện tích đất có khả năng phát triển rừng; các nhân tố điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khí hậu, thời tiết, địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng - nông hóa, tập quán canh tác, thị trường và hệ thống tổ chức quản lý ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững.

2. Phạm vi nghiên cứu của đề án

Phạm vi nghiên cứu thuộc địa giới hành chính xã Trung Lý, tỉnh Thanh Hóa, đồng thời theo phương án sắp xếp thôn, bản từ 15 bản hiện nay thành 08 bản sau sắp xếp để thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

3. Thời gian thực hiện đề án

Thời gian thực hiện đề án: giai đoạn 2026-2030; tầm nhìn đến năm 2045.

PHẦN II
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2010-2025

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng

- Vị trí địa lý, địa hình: Trung Lý có tổng diện tích tự nhiên 19.604,37 ha, thuộc khu vực vùng cao, vùng sâu, biên giới của tỉnh Thanh Hóa; nằm bên hữu ngạn sông Mã, cách trung tâm hành chính tỉnh Thanh Hóa khoảng 203 km. Phía Đông giáp xã Trung Sơn và xã Hiền Kiệt; phía Tây giáp xã Tam Chung, xã Nhi Sơn và nước CHDCND Lào; phía Nam giáp xã Hiền Kiệt; phía Bắc giáp xã Mườmg Lý. Địa hình thuộc vùng núi cao, đa dạng, phức tạp, bị chia cắt bởi các suối và hợp thủy, tạo quỹ đất lâm nghiệp lớn nhưng đồng thời làm tăng chi phí tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển vật tư, cây giống và tổ chức sản xuất lâm nghiệp.

- Địa chất và thổ nhưỡng: Nền địa chất gồm đá macma axit, đá trầm tích, phiến thạch sét, đá biến chất và vật liệu đá mẹ khác nhau, tạo nên lớp phủ thổ nhưỡng phân hóa theo độ cao, độ dốc, tầng dày đất và mức độ rửa trôi. Theo kết quả xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa tỷ lệ 1/10.000, trên diện tích điều tra 19.296,14 ha, đất nông, lâm nghiệp xã Trung Lý được phân thành 02 nhóm đất chính: nhóm đất đỏ vàng 16.175,41 ha, chiếm 83,83% diện tích điều tra; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 3.120,73 ha, chiếm 16,17% diện tích điều tra. Đây là căn cứ trực tiếp để phân vùng lập địa, lựa chọn loài cây trồng, xác định biện pháp lâm sinh, cải tạo đất và tổ chức các mô hình nông lâm kết hợp.

Bảng 1. Phân loại đất xã Trung Lý theo kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa

Đơn vị tính: ha, %.

Ký hiệu	Nhóm đất/loại đất	DT (ha)	Tỷ lệ (%)
H	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	3.120,73	16,17
Hs	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	1.025,14	5,31
Ha	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma	2.095,59	10,86
F	Nhóm đất đỏ vàng	16.175,41	83,83
Fs	Đất vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	3.460,46	17,93
Fa	Đất vàng đỏ trên đá macma	12.564,78	65,12
Fl	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	150,17	0,78
	Tổng diện tích điều tra	**19.296,14**	**100,00**

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý.

Bảng 2. Tổng hợp một số đặc điểm nông hóa đất nông lâm nghiệp xã Trung Lý

TT	Chỉ tiêu	Đánh giá chung	Yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng đất
1	Độ chua đất pHKCl	Đất rất chua 59,50%; chua 38,80%; ít chua 1,70%.	Bón vôi hợp lý, bón phân cân đối, tăng che phủ đất, hạn chế rửa trôi.
2	Mùn tổng số OM%	Giàu 95,58%; trung bình 4,42%; không ghi nhận nhóm nghèo trong mẫu phân tích.	Giữ lại thảm mục, hạn chế đốt thực bì, bổ sung phân hữu cơ và cây che phủ.
3	Đạm tổng số N%	Giàu 54,87%; trung bình 38,94%; nghèo 6,19%.	Duy trì cây họ đậu, phân hữu cơ, nông lâm kết hợp và che phủ đất.
4	Lân tổng số, lân dễ tiêu	Lân là yếu tố hạn chế rõ: lân tổng số nghèo 64,60%; lân dễ tiêu nghèo 90,27%.	Bổ sung phân lân, cải tạo pH để tăng hiệu lực phân lân, bón theo nhu cầu loài cây.
5	Kali tổng số/dễ tiêu	Kali tổng số nghèo 86,73%; kali dễ tiêu giàu 71,68%, phân hóa theo đất và thảm phủ.	Bón kali cân đối, ưu tiên nơi đất dốc, đất mỏng, rừng trồng thâm canh.
6	CEC	Trung bình 53,10%; thấp 46,90%; cần tăng hữu cơ để cải thiện khả năng hấp thu dinh dưỡng.	Tăng hữu cơ, che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi và nén chặt đất.

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý.

- Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và phân bố lượng mưa: Khí hậu chịu ảnh hưởng giao thoa giữa vùng Bắc Trung Bộ, Tây Bắc và Bắc Lào; mùa mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 23°C; lượng mưa trung bình năm khoảng 1.266-1.500 mm, phân bố không đều; các tháng 11, 12, 1 và 2 thường rất ít mưa. Gió Tây khô nóng trong các tháng 5-7 làm tăng bốc hơi, khô vật liệu cháy, ảnh hưởng đến tỷ lệ sống cây trồng và nguy cơ cháy rừng.

- Thủy văn: Nguồn nước mặt của xã chủ yếu từ sông Mã và suối Bít chảy qua, là nguồn nước quan trọng phục vụ sinh hoạt, sản xuất và điều tiết sinh thái. Khu vực đầu nguồn, ven khe suối có vai trò quan trọng trong ổn định nguồn nước, giảm dòng chảy mặt, hạn chế xói mòn, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất; các khu vực đất dốc, thảm phủ thấp và vùng nương rẫy cần được ưu tiên che phủ, khoanh nuôi, trồng cây bản địa và nông lâm kết hợp.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện tự nhiên: Trung Lý có quy mô diện tích lớn nhất trong 8 xã, địa hình chia cắt bởi sông Mã, suối và các dãy núi cao. Đây là xã duy nhất trong nhóm có đồng thời rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất với diện tích lớn. Vì vậy, mọi đánh giá và giải pháp phải phân theo chức năng rừng: bảo tồn nghiêm ngặt ở rừng đặc dụng, bảo vệ đầu nguồn ở rừng phòng hộ và phát triển sinh kế, lâm sản hợp pháp ở rừng sản xuất.

2. Dân sinh, kinh tế, xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động: Năm 2025, xã Trung Lý có 7.438 người, 1.424 hộ, sinh sống tại 15 bản trước sắp xếp và dự kiến 08 bản sau sắp xếp; mật độ dân số bình quân khoảng 37,94 người/km2. Cơ cấu dân tộc gồm đồng bào Thái 3.047 người, chiếm 40,96%; đồng bào Mông 3.998 người, chiếm 53,75%; người Kinh 167 người, chiếm 2,25%; các dân tộc khác 226 người, chiếm 3,04%. Số lao động trong xã là 4.316 người, chiếm 58,21% dân số; lao động nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn, lao động qua đào tạo khoảng trên 18%, là yêu cầu cần tăng cường tập huấn kỹ thuật khi triển khai bảo vệ, trồng, chăm sóc rừng, dược liệu và nông lâm kết hợp.

Bảng 3. Hiện trạng dân số, dân tộc xã Trung Lý năm 2025

Đơn vị tính: người.

TT	Bản mới sau sắp xếp	Tổng số	Giới tính		Thành phần dân tộc			
			Nam	Nữ	Thái	Mông	Kinh	Khác
1	Bản Táo	1.186	578	608	975	25	141	45
2	Bản Khằm	1.090	562	528	4	1.081	5	0
3	Bản Pá Quăn	410	212	198	393	0	11	6
4	Bản Co Cài	685	331	354	500	0	10	175
5	Bản Cánh Cộng	1.010	508	502	0	1.010	0	0
6	Bản Tà Cóm	688	353	335	0	688	0	0
7	Bản Pá Búa	1.188	595	593	815	373	0	0
8	Bản Xa Lao	1.181	599	582	360	821	0	0
Tổng cộng		**7.438**	**3.738**	**3.700**	**3.047**	**3.998**	**167**	**226**

Nguồn: Báo cáo chuyên đề 1 về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Trung Lý; phương án sắp xếp thôn, bản trên địa bàn xã Trung Lý.

- Kinh tế: Giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm bình quân đạt khoảng 3,0%; cơ cấu kinh tế gồm nông, lâm nghiệp và thủy sản 29,5%, công nghiệp - xây dựng 15,4%, dịch vụ 54,9%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 19,83 triệu đồng/người/năm; lương thực bình quân đạt 461 kg/người/năm. Tổng diện tích gieo trồng hằng năm đạt 885,60 ha, trong đó lúa nước 120,60 ha, sắn 750,00 ha, rau, củ, quả 15,00 ha; sản lượng lương thực có hạt bình quân 1.073 tấn/năm. Giai đoạn 2020-2025, toàn xã trồng mới 121,17 ha rừng, góp phần duy trì độ che phủ rừng ở mức cao, khoảng 87,12% theo hiện trạng năm 2025.

- Tập quán canh tác và thị trường: Sản xuất nông lâm nghiệp còn mang tính hộ gia đình, quy mô nhỏ, liên kết tiêu thụ chưa rõ nét; sản xuất hàng hóa

lâm nghiệp, dược liệu, tre nứa và cây ăn quả chưa hình thành chuỗi ổn định. Đây là điểm cần xử lý bằng tổ hợp tác, nhóm hộ, hợp tác xã, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và liên kết sơ chế - tiêu thụ sản phẩm.

- Xã hội: Hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa được quan tâm; tỷ lệ bản có nhà văn hóa đạt khoảng 93,33%; 80% số bản và 100% cơ quan được công nhận văn hóa; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt khoảng 70,3%. Mạng lưới thông tin, truyền thông phát triển, 90% số bản được phủ sóng truyền hình, 13/15 bản được phủ sóng điện thoại di động và 15/15 bản có hệ thống loa truyền thanh. Công tác giảm nghèo có kết quả nhưng tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao; năm 2025 toàn xã có 494 hộ nghèo, chiếm 34,69% và 422 hộ cận nghèo, chiếm 29,63%. Đây là yếu tố cần được xem xét khi thiết kế các nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng rừng, dược liệu và nông lâm kết hợp theo hướng người dân tham gia, được hưởng lợi và có sinh kế ổn định.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện dân sinh, kinh tế, xã hội: Dân số đông, phân bố tại nhiều bản, chủ yếu là đồng bào Mông và Thái; thu nhập còn thấp và lao động qua đào tạo hạn chế. Quy mô xã rộng làm tăng chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa các bản. Phát triển lâm nghiệp phải tạo việc làm tại chỗ, gắn bảo vệ rừng đặc dụng - phòng hộ với DVMTR, ERPA, dược liệu và rừng sản xuất, đồng thời ưu tiên bản xa.

3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng lâm nghiệp: Hạ tầng lâm nghiệp còn thiếu và chưa đồng bộ; đường lâm nghiệp chủ yếu là đường mòn, đường đất; công trình phòng cháy, chữa cháy rừng chưa tương xứng với quy mô rừng hiện có. Đây là điểm nghẽn trực tiếp đối với tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, vật tư, tổ chức trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản hợp pháp và kiểm soát cháy rừng.

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường lâm nghiệp: Trên địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 15C đi qua khoảng 19,80 km và Quốc lộ 16 đi qua khoảng 9,50 km; đường xã, đường thôn bản cơ bản được quan tâm đầu tư, tỷ lệ cứng hóa đạt khoảng 80%. Tuy nhiên, hạ tầng lâm nghiệp vẫn còn hạn chế; nhiều tuyến vào khu vực rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, vùng trồng rừng sản xuất, vùng dược liệu và khu vực có nguy cơ cháy cao còn khó đi, nhất là mùa mưa, làm tăng chi phí tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, vật tư và tổ chức khai thác hợp pháp.

- Thực trạng các hạ tầng kỹ thuật khác: Trên địa bàn xã đã có điện lưới quốc gia, khoảng 92% hộ dân được sử dụng điện lưới; có 08 phai, đập phục vụ nước sản xuất; hệ thống thông tin, truyền thanh, viễn thông cơ bản đáp ứng yêu cầu tuyên truyền. Tuy nhiên, xã chưa có công trình nước sạch tập trung; công trình phòng cháy, chữa cháy rừng, đường ranh cản lửa, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền, đường tuần tra bảo vệ rừng và vườn ươm cây giống lâm nghiệp

chưa được đầu tư đồng bộ so với quy mô 18.599,49 ha đất lâm nghiệp và 17.141,92 ha rừng hiện có.

Nhận xét, đánh giá về hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống giao thông dọc sông Mã tạo trục tiếp cận nhưng nhiều vùng rừng, bản cao và khu bảo tồn vẫn khó đi, mùa mưa dễ chia cắt. Nhu cầu hạ tầng gồm tuyến tuần tra rừng đặc dụng, phòng hộ, đường sản xuất ở rừng sản xuất, điểm nước PCCCR và điểm tập kết lâm sản; phải phân biệt rõ để không mở đường sản xuất vào vùng bảo tồn.

4. Hiện trạng sử dụng đất

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất của xã: Tổng diện tích tự nhiên xã Trung Lý năm 2025 là 19.604,37 ha. Nhóm đất nông nghiệp là 18.894,40 ha, chiếm 96,38% diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp 573,19 ha, chiếm 2,92%; nhóm đất chưa sử dụng 136,79 ha, chiếm 0,70%. Đất lâm nghiệp 18.599,49 ha, chiếm 94,87% diện tích tự nhiên, là cơ sở trực tiếp để thực hiện đề án; trong đó có 5.744,60 ha đất rừng đặc dụng, 2.818,85 ha đất rừng phòng hộ, 9.954,49 ha đất rừng sản xuất và 81,55 ha đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất xã Trung Lý năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**19.604,37**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**18.894,40**	**96,38**
1	Đất trồng cây hằng năm	200,20	1,02
1.1	Đất trồng lúa	151,12	0,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	49,08	0,25
2	Đất trồng cây lâu năm	91,12	0,46
3	Đất lâm nghiệp	18.599,49	94,87
3.1	Đất rừng đặc dụng	5.744,60	29,30
3.2	Đất rừng phòng hộ	2.818,85	14,38
3.3	Đất rừng sản xuất	9.954,49	50,78
3.4	Đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng	81,55	0,42
4	Đất nuôi trồng thủy sản	3,11	0,02
5	Đất nông nghiệp khác	0,48	0,00
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**573,19**	**2,92**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**136,79**	**0,70**

Nguồn: Phụ biểu 01 - Hiện trạng sử dụng đất xã Trung Lý năm 2025.

- Phân tích, đánh giá chi tiết hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất: Cơ cấu sử dụng đất của xã cho thấy đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối. Đất rừng đặc dụng 5.744,60 ha, rừng phòng hộ 2.818,85 ha và rừng sản xuất 9.954,49 ha là nền tảng để tổ chức bảo vệ rừng, phục hồi rừng, phát triển rừng trồng sản xuất và sinh kế dưới tán rừng. Diện tích đất chưa sử dụng 136,79 ha không lớn nhưng cần quản lý chặt chẽ, rà soát cụ thể điều kiện lập địa, quy hoạch và hiện trạng trước khi đề xuất khoanh nuôi, trồng rừng hoặc bố trí nông lâm kết hợp.

Nhận xét, đánh giá về hiện trạng sử dụng đất: Cơ cấu đất lâm nghiệp của Trung Lý phức tạp nhất, gồm ba loại rừng và diện tích ngoài quy hoạch. Ranh giới vùng đặc dụng Pù Hu, phòng hộ, rừng sản xuất và đất nương rẫy phải được quản lý bằng bản đồ, mốc và chủ rừng cụ thể. Không áp dụng cùng một cơ chế đầu tư, khai thác hoặc sinh kế cho toàn bộ diện tích xã.

5. Hiện trạng tài nguyên rừng

- Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng theo quy hoạch 3 loại rừng, theo chủ quản lý: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 18.599,49 ha; trong đó rừng theo nguồn gốc hình thành là 17.141,92 ha, gồm 15.581,18 ha rừng tự nhiên và 1.560,74 ha rừng trồng. Theo chức năng, rừng đặc dụng có 5.698,13 ha, rừng phòng hộ 2.711,11 ha, rừng sản xuất 8.702,67 ha và rừng mục đích khác 30,01 ha. Diện tích rừng tự nhiên phân bố chủ yếu trong rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất; rừng trồng tập trung chủ yếu trong quy hoạch rừng sản xuất, là nguồn cung lâm sản hợp pháp và cơ sở phát triển sinh kế lâm nghiệp.

Bảng 5. Hiện trạng diện tích rừng theo 3 loại rừng năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Mục đích khác
	Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp	**18.599,49**	**5.744,60**	**2.818,85**	**9.954,49**	**81,55**
I	**Rừng phân theo nguồn gốc hình thành**	**17.141,92**	**5.698,13**	**2.711,11**	**8.702,67**	**30,01**
1	Rừng tự nhiên	15.581,18	5.695,96	2.708,19	7.165,83	11,20
2	Rừng trồng	1.560,74	2,17	2,92	1.536,84	18,81
2.1	Trồng mới trên đất chưa có rừng	1.375,87		2,92	1.368,10	4,85
2.2	Trồng lại sau khai thác	184,87	2,17		168,74	13,96

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Mục đích khác
II	**Rừng theo loài cây**	**17.141,92**	**5.698,13**	**2.711,11**	**8.702,67**	**30,01**
1	Rừng gỗ tự nhiên	9.312,22	3.314,41	1.605,62	4.385,67	6,52
2	Rừng tre nứa tự nhiên	4.151,09	1.560,12	692,48	1.893,81	4,68
3	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa	2.117,87	2.117,87	821,43	410,09	
4	Rừng trồng gỗ	1.220,41	2,17	2,92	1.196,51	18,81
5	Rừng trồng luồng	340,33			340,33	

Nguồn: Phụ biểu 02 - Hiện trạng diện tích rừng theo 3 loại rừng năm 2025.

Bảng 6. Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Khu BTTN Pù Hu	Lực lượng vũ trang	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	UBND xã
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	**18.599,49**	**7.420,38**	**1.265,61**	**7.175,28**	**1.055,24**	**1.682,98**
1	Rừng tự nhiên	15.581,18	7.275,36	1.145,16	5.005,07	963,37	1.192,22
2	Rừng trồng	1.560,74	46,48	32,44	1.156,54	17,38	307,90

Nguồn: Phụ biểu 03 - Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025.

- Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng, trạng thái rừng: Tổng trữ lượng gỗ của rừng trên địa bàn xã là 772.990,10 m^3; trữ lượng tre, nứa là 35.130,90 nghìn cây. Rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ 711.969,60 m^3 và trữ lượng tre, nứa 33.427,90 nghìn cây; rừng trồng có trữ lượng gỗ 61.020,50 m^3 và trữ lượng luồng 1.703,00 nghìn cây. Riêng rừng đặc dụng có trữ lượng gỗ 401.758,90 m^3 và trữ lượng tre, nứa 12.690,10 nghìn cây, giữ vai trò rất quan trọng đối với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan và chức năng sinh thái đầu nguồn.

Bảng 7. Hiện trạng trữ lượng rừng theo 3 loại rừng năm 2025

Đơn vị tính: m^3; 1.000 cây.

TT	Phân loại rừng	Trữ lượng gỗ (m^3)	Trữ lượng tre nứa (1000 cây)	Ghi chú
Tổng cộng		**772.990,10**	**35.130,90**	
I	**Phân theo nguồn gốc hình thành**	**772.990,10**	**35.130,90**	
1	Rừng tự nhiên	711.969,60	33.427,90	

TT	Phân loại rừng	Trữ lượng gỗ (m^3)	Trữ lượng tre nứa (1000 cây)	Ghi chú
2	Rừng trồng	61.020,50	1.703,00	
II	**Phân theo 3 loại rừng**	**771.918,30**	**35.105,10**	
1	Rừng đặc dụng	401.758,90	12.690,10	
2	Rừng phòng hộ	102.353,00	5.860,10	
3	Rừng sản xuất	267.806,40	16.554,90	
III	**Mục đích khác**	**1.071,80**	**25,80**	

Nguồn: Phụ biểu 04 - Hiện trạng trữ lượng rừng theo 3 loại rừng năm 2025.

- Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ: Lâm sản ngoài gỗ chủ yếu gồm tre nứa, le, vầu, măng và một số loài dược liệu dưới tán rừng. Rừng tre nứa có 2.624,26 ha và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa có 2.230,40 ha, là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển sinh kế nếu được quản lý khai thác theo nguyên tắc bền vững. Tuy nhiên, khai thác tre nứa, măng và lâm sản ngoài gỗ hiện còn phân tán, khâu sơ chế, bảo quản, tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc chưa hình thành chuỗi ổn định.

Nhận xét, đánh giá về tài nguyên rừng: Trung Lý có diện tích và trữ lượng rừng lớn, rừng tự nhiên chiếm ưu thế, đồng thời có rừng trồng và nguồn tre nứa đáng kể. Giá trị nổi bật là đa dạng sinh học Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, chức năng đầu nguồn và nguồn DVMTR, ERPA. Hạn chế là địa bàn rộng, rừng nghèo và đất chưa thành rừng tại một số khu vực, áp lực nương rẫy và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Trọng tâm là bảo tồn, phục hồi và phân vùng sinh kế đúng chức năng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025

1. Công tác quản lý về lâm nghiệp

Giai đoạn 2010–2025, công tác quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng (phân định 3 loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã trải qua những đợt rà soát, điều chỉnh quy hoạch mang tính bước ngoặt. Hoạt động này được thực hiện dựa trên quy hoạch tổng thể của tỉnh Thanh Hóa nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ an ninh môi trường thượng nguồn sông Mã với nhu cầu đất sản xuất để giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thực trạng công tác quy hoạch theo chức năng sử dụng tại các xã (thuộc huyện Mường Lát cũ) được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Tiến trình điều chỉnh quy hoạch toàn diện qua các giai đoạn:

- Giai đoạn 2010–2015: Quy hoạch mang tính bảo vệ nghiêm ngặt

+ Đầu giai đoạn, diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng được quy hoạch chiếm tỷ trọng rất lớn (trên 70% diện tích đất lâm nghiệp). Ranh giới quy hoạch

3 loại rừng chủ yếu được vạch trên bản đồ hành chính, chưa sát với thực địa đất canh tác nương rẫy lâu đời của người dân bản.

+ Hệ quả: Gây bó hẹp không gian phát triển kinh tế lâm nghiệp của các xã, gián tiếp tạo áp lực khiến người dân lén lút bóc vén rừng phòng hộ để làm nương rẫy ngắn ngày.- Giai đoạn 2016–2025: Bóc tách, chuyển dịch sang kinh tế lâm nghiệp

+ Thực hiện các đợt rà soát lớn theo Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư và Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, huyện Mường Lát đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch đưa một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất.

+ Đồng thời, bóc tách triệt để diện tích đất ở, ruộng bậc thang lâu đời của người dân ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng, trả lại quyền sử dụng đất hợp pháp cho UBND các xã điều phối quản lý.

b) Thực trạng quy hoạch chức năng sử dụng: Sự phân bổ 3 loại rừng tại xã Trung Lý mang tính đặc thù cao theo cấu trúc địa hình và ranh giới tự nhiên:

- Thực trạng: Là địa bàn cốt lõi của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Quy hoạch chức năng: Phần lớn quỹ đất rừng tại xã Trung Lý được quy hoạch là rừng đặc dụng (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái). Quy hoạch giai đoạn sau đã phân định rõ ranh giới vùng đệm bên ngoài, cho phép xã quy hoạch đất rừng sản xuất bao quanh để người dân tham gia mô hình nông lâm kết hợp, trồng dược liệu (sa nhân tím) mà không xâm hại đến vùng lõi bảo tồn.

c) Đánh giá thành tựu và nút thắt đến cuối giai đoạn (2025)

- Kết quả tích cực:

+ Xác lập ranh giới số hóa: Việc ứng dụng công nghệ bản đồ số (GIS) và tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát giúp giảm thiểu tối đa tình trạng tranh chấp ranh giới 3 loại rừng giữa các bản hoặc giữa người dân với các Ban quản lý rừng nhà nước.

+ Cân bằng sinh thái và sinh kế: Sự linh hoạt trong việc chuyển đổi một phần rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất đã tháo gỡ "cơn khát" đất sản xuất cho đồng bào, giúp nâng cao tỷ lệ diện tích rừng trồng mới cho thu nhập cao.

- Khó khăn, vướng mắc tồn tại:

+ Sai lệch giữa bản đồ và thực địa: Một số khu vực rừng quy hoạch tại xã Trung Lý được đo đạc thủ công từ giai đoạn trước nên khi áp dụng định vị GPS mới vẫn phát hiện sai lệch tọa độ; vì vậy cần tiếp tục bóc tách, chỉnh lý hồ sơ địa chính lâm nghiệp.

+ Áp lực tách hộ của đồng bào: Tốc độ gia tăng dân số và nhu cầu tách hộ, lập bản mới của đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã vùng sâu tạo áp lực rất lớn lên quỹ đất rừng sản xuất đã quy hoạch cố định, nguy cơ lấn ranh sang phân khu phòng hộ luôn ở mức cao.

1.2 Tổ chức hệ thống quản lý rừng:

Giai đoạn 2010–2025, tổ chức hệ thống quản lý rừng tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã trải qua những đợt kiện toàn, tái cấu trúc sâu rộng. Hệ thống này dịch chuyển mạnh mẽ từ mô hình quản lý tập trung, hành chính thuần túy sang mô hình phối hợp liên ngành gắn liền với phân cấp trách nhiệm cho cấp xã và cộng đồng bản.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng chuyên trách của tỉnh/huyện với hệ thống chính trị cấp xã đã tạo nên lá chắn quản lý vững chắc cho hơn 77.000 ha đất lâm nghiệp vùng biên cương.

a) Khung cấu trúc hệ thống quản lý rừng tại địa bàn xã: Tổ chức quản lý rừng tại mỗi xã được vận hành dựa trên cơ chế phối hợp "4 bên" cốt lõi, bao gồm:

- Lực lượng Kiểm lâm địa bàn (Hạt Kiểm lâm Mường Lát):

+ Là mắt xích kỹ thuật và pháp lý quan trọng nhất tại xã, được bố trí từ 1–2 kiểm lâm địa bàn cắm chốt độc lập.

+ Nhiệm vụ: Tham mưu trực tiếp cho Ủy ban nhân dân xã về quản lý nhà nước; tổ chức rà soát biến động rừng; trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng, nghiệm thu diện tích cấp gạo/tiền, và xử lý vi phạm hành chính pháp luật lâm nghiệp.

- Ủy ban nhân dân xã:

+ Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tối cao về công tác quản lý, bảo vệ và PCCCR trên địa bàn theo Luật Lâm nghiệp.

+ Thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR cấp xã, huy động sự tham gia của lực lượng công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, y tế và các đoàn thể làm lực lượng cơ động ứng phó nhanh.

- Các chủ rừng tổ chức

+ Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu bố trí các trạm kiểm lâm cụm xã, trạm bảo vệ rừng tại những phân khu xung yếu.

+ Các trạm này phối hợp chặt chẽ với chính quyền xã để quản lý các diện tích rừng nhà nước chưa giao cho dân.

- Lực lượng vũ trang biên phòng:

+ Đồn Biên phòng Trung Lý, do xã có đường biên giới giáp Lào dài, lực lượng biên phòng trên địa bàn là một cấu phần không thể tách rời trong hệ thống quản lý rừng.

+ Phối hợp lập các Chốt kiểm soát liên ngành cửa rừng để ngăn chặn di dân tự do, bóc vén rừng biên giới và buôn lậu lâm sản xuyên biên giới.

b) Thực trạng vận hành hệ thống:

- Đặc điểm: Hệ thống quản lý tại xã Trung Lý đặt dưới áp lực bảo tồn nghiêm ngặt của Khu BTTN Pù Hu.

- Phương thức vận hành: Trạm bảo vệ rừng đặc dụng phối hợp với kiểm lâm địa bàn hình thành mạng lưới chia sẻ thông tin với các Trưởng bản. Xã thiết lập cơ chế họp giao ban lâm nghiệp hàng tháng để rà soát các điểm có nguy cơ bị lấn chiếm làm nương rẫy, xử lý ngay vi phạm từ khi mới phát vén thực bì.

c) Bước đột phá về quản lý dựa vào cộng đồng bản: Mắt xích thành công nhất của hệ thống quản lý giai đoạn 2010–2025 trên địa bàn huyện Mường Lát là việc xây dựng thành công các Tổ đội bảo vệ rừng quần chúng tại các bản làng:

- Tự chủ tuần tra: Các tổ đội này do dân bản tự bầu ra, thay phiên nhau đi tuần tra ranh giới rừng của bản tuần 1–2 lần.

- Chế tài bằng Hương ước: Hệ thống quản lý cấp xã đã lồng ghép pháp luật lâm nghiệp vào Hương ước, quy ước của bản. Người dân tự giám sát lẫn nhau; hộ gia đình nào để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng tự nhiên sẽ bị bản phạt vạ (bằng tiền hoặc gia súc) và xã cắt tiêu chuẩn nhận gạo hỗ trợ bảo vệ rừng.

d) Hạn chế, nút thắt hệ thống đến cuối giai đoạn (2025):

- Lực lượng kiểm lâm địa bàn quá mỏng: Bình quân mỗi kiểm lâm địa bàn phải phụ trách quản lý từ 5.000 – 7.000 ha rừng với địa hình chia cắt mạnh, nhiều bản vùng sâu đi bộ mất cả ngày, gây khó khăn cho công tác ứng cứu cháy rừng kịp thời.

- Trang thiết bị hỗ trợ cho cấp xã còn thiếu: Lực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, PCCCR xã và tổ đội bản – mắt xích trực tiếp chữa cháy rừng – chủ yếu vẫn sử dụng công cụ thủ công (dao phát, cành cây), thiếu các thiết bị bảo hộ, máy định vị GPS chuyên dụng.

- Chế độ đãi ngộ cho lực lượng tự quản thấp: Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên tổ đội bảo vệ rừng của bản (trích từ nguồn DVMTR hoặc ngân sách xã) còn khiêm tốn, chưa tương xứng với công sức và tính chất nguy hiểm khi tuần tra, dập lửa giữa rừng sâu.

1.3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (Thanh Hóa) đã dịch chuyển từ phương thức quản lý hành chính, cấm đoán sang quản lý bền vững dựa vào cộng đồng. LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu tự nhiên, cây dược liệu, mật ong) chiếm vị trí chiến lược trong cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại địa phương.

Dưới sự điều hành của Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Đồn Biên phòng Trung Lý, Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Hu và UBND các xã, thực trạng công tác quản lý được ghi nhận qua các nội dung cụ thể sau:

a) Khung pháp lý và Mô hình quản lý:

- Xác lập quyền sở hữu thông qua giao khoán: Chuyển giao phần lớn diện tích rừng có trữ lượng LSNG từ UBND xã quản lý lỏng lẻo sang cho cộng đồng bản và Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ lâu dài gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

- Quản lý theo chuỗi quy chế khai thác: Xây dựng các quy ước, hương ước tại bản quy định rõ: Thời gian khai thác (theo mùa vụ từ tháng 5 đến tháng 10), vùng được phép khai thác (rừng sản xuất; rừng phòng hộ nhưng phải bảo đảm không làm suy giảm khả năng phòng hộ của rừng).

b) Thực trạng công tác quản lý tại xã:

- Bảo tồn kết hợp nhân giống: Ban quản lý Khu BTTN Pù Hu phối hợp với xã Trung Lý lập các trạm chốt chặn cửa rừng để ngăn ngừa tình trạng người dân vào rừng sâu đào rễ, nhổ tận gốc các loài ba kích, thiên niên kiện, bách bộ.

- Quản lý vùng trồng thâm canh: Chuyển sang mô hình giao đất lâm nghiệp dưới tán rừng để người dân chủ động gieo trồng hom giống cây sa nhân tím. Việc quản lý được thực hiện thông qua nghiệm thu diện tích, hộ nào giữ được mật độ cây dược liệu tốt sẽ được ưu tiên xét duyệt các gói hỗ trợ gạo và vốn nông nghiệp.

c) Các giải pháp quản lý hiệu quả đã áp dụng

- Lồng ghép công nghệ: Kiểm lâm địa bàn áp dụng bản đồ số hóa và máy định vị GPS để phân định rõ ranh giới các phân khu giàu LSNG, tránh tình trạng chồng lấn vị trí khai thác giữa các bản giáp ranh.

- Chia sẻ lợi ích kinh tế: Gắn công tác quản lý LSNG với dòng tiền chi trả DVMTR. Khi người dân nhận thấy nguồn lợi từ măng và tiền mặt giữ rừng ổn định, họ tự thành lập các Tổ tuần tra rừng tự quản, chủ động ngăn chặn các đối tượng từ địa phương khác đến khai thác trộm.

d) Khó khăn, tồn tại trong quản lý đến cuối giai đoạn (2025):

- Tình trạng khai thác lén lút, phát vén rừng: Tại một số bản vùng sâu, vùng xa của xã Trung Lý, do áp lực khó khăn về sinh kế, hiện tượng người dân lén lút phát vén rừng tự nhiên nghèo kiệt để trồng sắn ngắn ngày vẫn xảy ra nhỏ lẻ, làm suy giảm không gian phân bố của các loài lâm sản ngoài gỗ bản địa.

- Năng lực sơ chế thô sơ: Cơ quan quản lý chưa hỗ trợ được công nghệ sấy, bảo quản đồng bộ cho các xã vùng sâu. Măng tươi và dược liệu sau thu hoạch chủ yếu vẫn phơi nắng thủ công, dễ bị mốc hỏng vào mùa mưa lũ (tháng 7 – tháng 10), làm giảm giá trị thương mại của lâm sản.

- Nút thắt thương mại: Hoạt động tiêu thụ LSNG phần lớn vẫn phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, thu mua gom xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc, chưa có sự liên kết bền vững với các tập đoàn dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi để bao tiêu đầu ra ổn định.

1.4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học và kiểm kê rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý, bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học tại xã, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa giới cũ) được xác định là nhiệm vụ trọng điểm mang tính quốc gia, kiểm soát bởi Hạt Kiểm lâm Mường Lát, Đồn Biên phòng và UBND xã.

Trong 15 năm, phương thức quản lý đã dịch chuyển mạnh mẽ từ "bảo vệ thụ động" (cấm rừng, ngăn chặn) sang "bảo tồn dựa vào cộng đồng", biến người dân từ đối tượng xâm hại rừng thành lực lượng giữ rừng cốt lõi.

a) Kết quả tổng thể về hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

- Diện tích quản lý nghiêm ngặt: Bảo vệ vững chắc gần 5.800 ha rừng đặc dụng và hơn 2.800 ha rừng phòng hộ biên giới, rừng đầu nguồn xung yếu dọc trục sông Mã.

- Hệ thực vật: Lưu giữ và bảo tồn các loài thực vật quý. Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên với các loài cây gỗ quý, nguồn gen đặc hữu nằm trong Sách đỏ như Pơ mu, Sa mộc dầu, Lát hoa, Gõ đỏ, cùng các họ dược liệu như Ba kích, Sa nhân tím.

- Hệ động vật: Bảo bọc môi trường sống cho hơn 300 loài thú, chim, bò sát. Các dự án bẫy ảnh đã ghi nhận sự phục hồi ổn định của các loài nguy cấp như Gấu ngựa, Sơn dương, Báo lửa, các loài khỉ, và giống gà tiền mặt vàng đặc hữu.

- Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn huyện đạt trên 87,12% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng công tác bảo tồn tại xã: Xã Trung Lý địa bàn bao bọc phần lớn ranh giới phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu BTTN Pù Hu, chịu áp lực xâm canh lớn từ đồng bào Mông, Thái.

- Biện pháp quản lý: Thành lập các Ban quản lý rừng cộng đồng bản (như bản Khằm, bản Cá Giáng của Trung Lý). Giao khoán bảo vệ rừng đặc dụng trực tiếp cho các nhóm hộ.

- Kết quả bảo tồn: Ứng dụng thành công các đề tài khoa học nhân giống cây lâm sản ngoài gỗ (Sa nhân tím, ba kích) dưới tán rừng tự nhiên. Việc này tạo sinh kế tại chỗ, giúp người dân có thu nhập thường xuyên mà không phải vào rừng sâu chặt phá, săn bắt hoang dã.

c) Các mô hình và giải pháp kỹ thuật hiệu quả:

- Gắn bảo tồn với Chi trả DVMTR: Tiền dịch vụ môi trường rừng (từ thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) được Quỹ tỉnh chi trả minh bạch về các bản. Người

dân ý thức được "rừng giàu đa dạng thì nguồn tiền ổn định" nên tự lập các tổ tuần tra tự quản rất trách nhiệm.

- Ứng dụng công nghệ tuần tra (SMART): Ban quản lý Khu bảo tồn và Kiểm lâm sử dụng phần mềm SMART trên điện thoại thông minh kết hợp định vị GPS và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, kịp thời phát hiện sớm các điểm bóc vén rừng hoặc bẫy thú quy mô nhỏ.

- Hương ước giữ rừng văn hóa: 100% các bản làng tại xã đã đưa nội dung cấm phá rừng, cấm ăn thịt thú rừng, bảo vệ nguồn nước vào Hương ước của bản, phạt nặng bằng tiền mặt hoặc gia súc đối với người vi phạm.

d) Nút thắt và thách thức tồn tại đến năm 2025:

- Tình trạng săn bắt lén lút: Do tập quán săn bắn gắn liền với đời sống lâu đời, hiện tượng bẫy chim hoang dã, đặt bẫy bắt thú nhỏ tại các bản vùng sâu giáp biên vẫn diễn ra nhỏ lẻ, rất khó xóa bỏ triệt để.

- Áp lực sinh kế đất sản xuất: Dù có nguồn trợ cấp gạo, nhu cầu mở rộng đất trồng sắn, ngô ngắn ngày của các hộ nghèo mới tách hộ vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn thường xuyên vào ranh giới vùng lõi bảo tồn.

2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

2.1. Công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát là nhiệm vụ trọng tâm, đối mặt với nhiều áp lực từ khí hậu khô hanh, gió Lào (gió Tây Nam) thổi mạnh và tập quán đốt nương làm rẫy cũ.

Dưới sự chỉ đạo của UBND huyện, Hạt Kiểm lâm, Ban quản lý các khu rừng phòng hộ, đặc dụng và các lực lượng vũ trang (Biên phòng, Quân sự), công tác này đã chuyển biến mạnh mẽ từ ứng phó bị động sang chủ động phòng ngừa theo phương châm “4 tại chỗ”

a) Kết quả tổng thể và Phương châm "4 tại chỗ"

- Xây dựng lực lượng: Toàn bộ 7 xã và 1 thị trấn đã thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR cấp xã. Ở cấp cơ sở, huyện đã xây dựng và duy trì hàng trăm Tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, PCCCR tại các bản với hàng ngàn người tham gia.

- Vận hành phương châm “4 tại chỗ”:

+ Chỉ huy tại chỗ: Chủ tịch UBND các xã trực tiếp điều hành khi có sự cố.

+ Lực lượng tại chỗ: Kiểm lâm địa bàn phối hợp với công an xã, dân quân tự vệ và người dân bản trực tiếp dập lửa.

+ Phương tiện tại chỗ: Sử dụng dao rựa phát băng cản lửa, máy thổi gió, xẻng, bình phun nước đeo vai.

+ Hậu cần tại chỗ: Do các hộ dân trong bản tự nguyện đóng góp lương thực, nước uống phục vụ lực lượng chữa cháy.

b) Thực trạng công tác bảo vệ, PCCCR tại xã:

- Thực trạng: Diện tích rừng trồng sản xuất (luồng, keo) đan xen với các nương sắn ngắn ngày, dễ xảy ra cháy lan khi người dân dọn rẫy bóc vỏ sắn, đốt cỏ lau bạt ngàn.

- Kết quả bảo vệ rừng: tổng diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng của xã tính theo lượt là 12.163,98 ha. Cụ thể, hồ sơ thiết kế năm 2023 có 7.769,64 ha, thực hiện 3.884,82 ha năm 2024 và 3.884,82 ha năm 2025; hồ sơ thiết kế năm 2024 có 3.931,74 ha, thực hiện 1.965,87 ha năm 2024 và 1.965,87 ha năm 2025; hồ sơ thiết kế năm 2025 có 462,60 ha, thực hiện 462,60 ha năm 2025. Tính theo năm thực hiện, diện tích được hỗ trợ bảo vệ rừng là 5.850,69 ha năm 2024 và 6.313,29 ha năm 2025. Số liệu được tổng hợp theo lượt hỗ trợ của từng hồ sơ thiết kế, không phải diện tích rừng duy nhất; do đó không cộng trực tiếp với số liệu phân bổ vốn bảo vệ rừng năm 2025 nêu dưới đây để tránh trùng lặp.

- Giải pháp: UBND xã phối hợp chặt chẽ với lực lượng biên phòng trên địa bàn lập các chốt chặn, trạm gác cửa rừng để kiểm soát người ra vào rừng sâu hái nấm, lấy mật ong rừng; tổ chức các đợt tuần tra biên giới kết hợp kiểm tra rừng, kịp thời phát hiện và ngăn chặn hành vi xâm nhập, chặt phá cây rừng hoặc lấn chiếm đất rừng trái phép.

c) Hạ tầng và Giải pháp kỹ thuật phục vụ PCCCR:

- Xây dựng băng cản lửa: huy động nhân dân phát dọn và duy trì hàng chục km băng cản lửa tại các khu vực giáp ranh giữa rừng tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp nhằm ngăn chặn, PCCCR.

- Ứng dụng công nghệ theo dõi: Hạt Kiểm lâm Mường Lát áp dụng phần mềm quản lý rừng thông minh và hệ thống cảnh báo cháy sớm của Cục Kiểm lâm qua ảnh vệ tinh, giúp phát hiện sớm các điểm cháy rẫy nhỏ lẻ để kịp thời xác minh, xử lý ngay từ giờ đầu.

- Hương ước giữ rừng: 100% các bản làng đã đưa các quy định về bảo vệ rừng, cấm săn bắt động vật hoang dã và PCCCR vào Hương ước, quy ước của bản, phạt nặng các cá nhân để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng.

d) Hạn chế và Thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Địa hình chia cắt mạnh: Địa hình đồi núi cao, dốc khiến việc tiếp cận hiện trường khi xảy ra cháy rừng vô cùng khó khăn, mất nhiều thời gian di chuyển, nguồn nước phục vụ công tác PCCCR khan hiếm.

- Trang thiết bị thô sơ: Các tổ đội bảo vệ rừng tại xã chủ yếu vẫn chữa cháy bằng công cụ thô sơ (dao phát, cành cây bạt lửa), thiếu các thiết bị chuyên dụng hiện đại (máy thổi gió công suất lớn, quần áo bảo hộ chống cháy).

- Biến đổi khí hậu khắc nghiệt: Hiện tượng El Nino khiến các đợt nắng nóng kéo dài kỷ lục kèm theo gió Lào thổi mạnh làm giảm độ ẩm thảm thực vật dưới tán rừng xuống mức cực thấp, đẩy nguy cơ bùng phát cháy rừng lên cao qua từng năm.

2.2. Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng giữ vai trò sống còn trong việc bảo vệ thành quả của hàng trăm héc-ta rừng trồng sản xuất, rừng phòng hộ đầu nguồn. Do sự phát triển diện tích rừng trồng các loài cây thuần loài (như luồng, xoan, keo) từ chính sách hỗ trợ gạo và đất lâm nghiệp, áp lực dịch hại ngày càng gia tăng.

Dưới sự chỉ đạo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Trạm Trồng trọt & Bảo vệ thực vật huyện (cũ), công tác quản lý dịch hại sinh vật đã dịch chuyển từ xử lý bị động sang áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

a) Các đối tượng dịch hại lâm nghiệp và thực trạng sâu bệnh: Trong giai đoạn vừa qua, hệ sinh thái rừng trồng trên địa bàn xã đối mặt với các nguy cơ dịch hại mang tính chu kỳ:

- Sâu châu chấu tre lưng vàng: Đây là đối tượng nguy hiểm nhất phá hoại các dải rừng luồng, vầu nguyên liệu. Chúng xuất hiện co cụm thành ổ dịch lớn ăn trụi lá, làm giảm mạnh năng suất măng và khiến cây tre, luồng bị khô héo, chết đứng.

- Sâu đo, sâu ăn lá muồng và sâu ăn lá xoan: Là loài gây hại rộng trên các diện tích rừng trồng cây gỗ lớn và cây nông lâm kết hợp trong mùa nắng nóng (từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm).

b) Thực trạng công tác phòng trừ:

- Thực trạng: Xã Trung Lý có diện tích rừng tre luồng nguyên liệu và rừng phòng hộ xung yếu biên giới lớn nhất huyện Mường Lát (cũ). Các ổ châu chấu tre lưng vàng thường phát sinh từ các vách đá dốc cao, hoang dại giáp biên giới Lào, sau đó tràn xuống phá hoại rừng trồng của người dân bản.

- Biện pháp áp dụng:

+ Hạt Kiểm lâm địa bàn phối hợp với lực lượng Biên phòng và UBND xã lập các chốt theo dõi, dự tính dự báo thời gian trứng châu chấu nở vào khoảng tháng 4 – tháng 5.

+ Huy động các Tổ đội bảo vệ rừng cộng đồng bản thực hiện phun trừ tập trung bằng thuốc sinh học ngay từ khi châu chấu còn ở giai đoạn co cụm, chưa mọc cánh bạt sang các dải đồi khác.

c) Các giải pháp kỹ thuật áp dụng:

- Dự báo và khoanh vùng sớm: Việc chuyển giao nhiệm vụ giám sát dịch hại về cho lực lượng kiểm lâm địa bàn gắn với các chủ rừng giúp phát hiện các ổ sâu bệnh từ quy mô nhỏ dưới 1 ha, ngăn chặn hình thành đại dịch.

- Ưu tiên thuốc sinh học: Hạn chế phun thuốc hóa học tràn lan trên thượng nguồn sông Mã để tránh làm ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của các xã hạ du và bảo vệ các đàn ong mật tự nhiên dưới tán rừng.

- Đa dạng hóa cây trồng: Rút kinh nghiệm từ các đợt dịch hại cây thuần loài, trong cơ cấu trồng rừng mới cần trồng đan xen cây gỗ lớn (Lát hoa, Trẩu) với mây tre đan để tăng sức đề kháng sinh thái cho dải rừng phòng hộ biên thùy.

d) Hạn chế, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Nhận thức của người dân: Một bộ phận hộ nghèo tại các bản vùng sâu vùng xa còn chủ quan, chưa chủ động thăm đồi rừng thường xuyên, chỉ đến khi cây bị ăn rụi lá hoặc chết khô hàng loạt mới báo cáo cơ quan chức năng.

- Thiếu thiết bị hiện đại: Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng tại xã vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sức người dùng bình phun thủ công đeo vai, thiếu các thiết bị phun thuốc công suất lớn bằng máy bay không người lái để xử lý các dải rừng dốc cao khép tán.

2.3. Công tác bảo tồn thiên nhiên, gìn giữ đa dạng sinh học:

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học là nhiệm vụ mang tính chiến lược. Hoạt động này được đặt trong sự điều phối của Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Hu, Hạt Kiểm lâm huyện, lực lượng Biên phòng và chính quyền địa phương đã giúp chuyển dịch từ phương thức bảo vệ thụ động sang bảo tồn dựa vào cộng đồng, gắn chặt lợi ích giữ rừng với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Kết quả tổng thể về đa dạng sinh học:

- Quản lý phân khu: Bảo vệ nghiêm ngặt hơn 20.000 ha rừng đặc dụng vùng lõi và hàng chục ngàn héc-ta rừng phòng hộ đầu nguồn xung yếu dọc lưu vực sông Mã.

- Ghi nhận đa dạng sinh học: Hệ sinh thái rừng của xã được bảo tồn hệ động, thực vật tương đối đa dạng:

+ Hệ thực vật: Lưu giữ hơn 1.100 loài, trong đó có các loài quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam như Pơ mu, Sa mộc dầu, Lát hoa, Gõ đỏ, Ba kích, Sa nhân tím.

+ Hệ động vật: Bảo bọc cho hơn 300 loài thú, chim, bò sát; ghi nhận sự xuất hiện của các loài nguy cấp như Gấu ngựa, Sơn dương, Báo lửa, các loài khỉ và gà tiền mặt vàng.

+ Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn xã đạt trên 87,12% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng triển khai:

- Thực trạng: Đây là xã có diện tích rừng nằm trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của Khu BTTN Pù Hu lớn nhất.

- Biện pháp bảo tồn:

+ Thành lập các Ban quản lý rừng cộng đồng và các tổ đội tuần tra liên ngành tại các bản (như bản Khằm, bản Cá Giáng của Trung Lý).

+ Áp dụng các đề tài khoa học vào thực địa để thuần hóa và nhân giống các loài dược liệu quý (Sa nhân tím, Ba kích tím) dưới tán rừng tự nhiên, giúp giảm áp lực người dân vào rừng sâu khai thác tận thu lâm sản phụ.

c) Các mô hình và giải pháp bảo tồn hiệu quả:

- Giao rừng gắn với chi trả DVMTR: Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tạo ra dòng tài chính trực tiếp cấp về các bản. Người dân ý thức được "rừng giàu thì tiền nhiều" nên tự giác tham gia đấu tranh, tố giác các hành vi phá hoại đa dạng sinh học.

- Ứng dụng công nghệ quản lý: Sử dụng phần mềm SMART trong tuần tra rừng và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, giúp Kiểm lâm địa bàn kịp thời phát hiện, xử lý các vụ bóc vén rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức: Tổ chức ký cam kết bảo vệ môi trường tại các trường học vùng cao nhằm hình thành ý thức giữ gìn thiên nhiên cho thế hệ trẻ em đồng bào các dân tộc trên địa bàn.

d) Khó khăn, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Tình trạng săn bắt nhỏ lẻ: Do tập quán lâu đời, hiện tượng lén lút đặt bẫy thú rừng, bắn chim hoang dã vào mùa di cư tại các bản vùng sâu vùng xa vẫn còn diễn ra, rất khó kiểm soát triệt để.

- Áp lực sinh kế gia tăng: Dù có các chính sách hỗ trợ, nhu cầu về đất sản xuất nông nghiệp ngắn ngày (trồng sắn, ngô) của người dân vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn thường xuyên vào ranh giới rừng phòng hộ.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng

3.1. Thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đóng vai trò then chốt, quyết định tỷ lệ sống và chất lượng của hàng chục ngàn héc-ta rừng sản xuất, phòng hộ. Công tác quản lý và gieo ươm cây giống trong 15 năm qua đã dịch chuyển mạnh mẽ từ việc phụ thuộc vào nguồn giống nhập từ miền xuôi sang hướng chủ động chọn lọc cây trội, gieo ươm và sản xuất giống tại chỗ.

a) Chuyển dịch phương thức cung ứng giống lâm nghiệp:

- Đầu giai đoạn (2010–2015): Hầu hết cây giống (luồng, keo tai tượng, xoan, lát) phục vụ dự án trồng rừng 30a hay Quyết định 552 phải vận chuyển từ các vườn ươm dưới xuôi (như Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc) lên Mường Lát.

- Hạn chế: Quãng đường vận chuyển xa, đường xá sạt lở khiến bầu cây bị vỡ, rễ héo. Cây giống chưa thích nghi với khí hậu nắng nóng gay gắt và biên độ nhiệt lớn của vùng cao Mường Lát, dẫn đến tỷ lệ chết sau khi trồng thực địa lên tới 25% – 30%.

- Nửa cuối giai đoạn (2016–2025): Chủ động gieo ươm tại chỗ:

+ Hạt Kiểm lâm Mường Lát kết hợp với các Ban quản lý rừng và UBND các xã khuyến khích xây dựng hệ thống vườn ươm vệ tinh ngay tại địa bàn.

+ Cây con được gieo ươm từ hạt, hom lấy từ các cây mẹ bản địa, giúp cây con sinh trưởng khỏe mạnh, đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85% – 90%).

b) Thực trạng phát triển giống lâm nghiệp tại xã:

- Thực trạng: Xã Trung Lý tận dụng lợi thế vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu để thu hái vật liệu giống từ các khu rừng tự nhiên giàu theo quy định.

- Biện pháp: Bên cạnh các cây lâm nghiệp truyền thống, xã này đi đầu trong việc nhân giống cây lâm sản ngoài gỗ và dược liệu. Người dân và cán bộ kiểm lâm đã thuần hóa, nhân giống thành công hom cây sa nhân tím và ba kích tím ngay tại các khu vườn ươm đồi dốc, phục vụ đắc lực cho các mô hình kinh tế dưới tán rừng.

c) Khó khăn và tồn tại đến cuối giai đoạn (2025): Dù có nhiều tiến bộ, công tác phát triển giống lâm nghiệp trên địa bàn xã vẫn gặp phải các rào cản lớn:

- Chưa có cơ sở sản xuất giống: Xã chưa có các vườn ươm giống cây lâm nghiệp trên địa bàn, chủ yếu vẫn áp dụng phương pháp gieo hạt hoặc giâm hom truyền thống.

- Quản lý nguồn gốc giống chưa nghiêm: Việc người dân thu hái hạt giống từ cây bố mẹ chưa qua tuyển chọn, công nhận (giống trôi nổi) vẫn diễn ra, dẫn đến nguy cơ rừng trồng thoái hóa, phân cành sớm, thân cong queo.

- Thiếu vốn đầu tư hạ tầng: Thiếu vốn đầu tư hệ thống vườn ươm để đảm bảo việc sản xuất cây giống cho nhu cầu trồng rừng tại địa phương.

3.2. Thực trạng công tác trồng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng công tác trồng rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất tại xã phản ánh một chiến lược dịch chuyển quy hoạch lớn. Xã đã chuyển dịch mạnh mẽ từ bảo vệ thụ động sang chủ động trồng mới, tái cấu trúc rừng phòng hộ, sản xuất gắn liền với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Thực trạng trồng rừng đặc dụng:

- Rừng đặc dụng tại xã Trung Lý tập trung phần lớn ở khu vực vùng đệm và vùng lõi của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và một số phân khu rừng giáp biên.

- Đặc điểm công tác: Không mở rộng diện tích bằng mọi giá mà tập trung vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung. Thay thế các loài cây bụi bằng cây lâm nghiệp bản địa thân gỗ lớn, có giá trị đa dạng sinh học cao.

b) Thực trạng trồng rừng phòng hộ:

- Xã Trung Lý nằm ở thượng nguồn sông Mã, có địa hình chia cắt mạnh nên rừng phòng hộ giữ vai trò sống còn trong việc chống sạt lở, lũ ống và bảo vệ nguồn nước cho các công trình thủy điện.

- Xu hướng điều chỉnh quy hoạch: Đến giai đoạn 2016–2025, tỉnh Thanh Hóa thực hiện chủ trương bóc tách, chuyển đổi một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất. Việc này giúp giảm áp lực thực địa, tập trung nguồn lực Trung ương để đầu tư đóng cọc giữ vững các dải rừng phòng hộ biên giới đầu nguồn cực kỳ xung yếu.

c) Thực trạng trồng rừng sản xuất:

- Đây là phân khu có tốc độ tăng trưởng diện tích mạnh mẽ nhất, trực tiếp thay thế hoàn toàn cho đất nương rẫy du canh bạc màu cũ nhờ cú hích từ các chính sách trợ cấp gạo.

- Chủng loại cây trồng: Giai đoạn 2010–2015, người dân chủ yếu trồng luồng, xoan thuần chủng. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2016–2025, cơ cấu cây trồng được đa dạng hóa khi mở rộng trồng khảo nghiệm các loài cây gỗ lớn và cây có giá trị kinh tế cao như quế, tếch, lát hoa, măng tre bát độ.

d) Kết qủa thực hiện:

+ Tăng độ che phủ rừng: Công tác gieo trồng trong khoảng 15 năm qua đã đưa độ che phủ rừng của xã tăng mạnh, góp phần giữ vững môi trường sinh thái khu vực biên giới.

+ Đổi mới phương thức gieo ươm: Hạt Kiểm lâm Mường Lát đã chủ động lựa chọn các cây mẹ bản địa ngay tại rừng để thu gom hạt giống, gieo ươm tại chỗ giúp cây con đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85%) do thích ứng tốt với khí hậu khắc nghiệt.

+ Kết quả trồng rừng trong những năm gần đây: Theo hồ sơ trồng rừng, chăm sóc rừng bổ sung giai đoạn 2021-2025, khối lượng được phê duyệt, thẩm định hoặc hỗ trợ tại xã gồm 179,87 ha trồng rừng/hỗ trợ trồng rừng và 19,17 ha chăm sóc riêng; tổng kinh phí theo tiến độ đến hết năm 2025 là 2.700,31 triệu đồng. Cụ thể, năm 2021: 100,00 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 1.143,00 triệu đồng; năm 2022: 19,17 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 327,82 triệu đồng; năm 2023: 19,17 ha chăm sóc, kinh phí 138,71 triệu đồng; năm 2025: 60,70 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 1.090,78 triệu đồng. Loài cây chủ yếu gồm Lát hoa + Vầu, Trẩu + Giổi xanh,

Trẩu + Sa mộc, Trẩu và Quế. Số liệu phản ánh khối lượng, kinh phí theo quyết định phê duyệt, văn bản thẩm định và tiến độ giải ngân trong hồ sơ được cung cấp; không thay thế số liệu nghiệm thu, quyết toán thực tế của từng công trình.

d) Nút thắt, tồn tại: Nhiều diện tích rừng sản xuất của hộ gia đình tự trồng ở các bản vùng sâu do thiếu vốn mua phân bón và kỹ thuật tỉa thưa nên cây phát triển chậm, thân còi cọc, giá trị thương mại khi thu hoạch chưa cao.

3.3. Thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát ghi nhận sự chuyển dịch rõ nét từ phương thức khai thác tự nhiên, mang tính tận thu sang xu hướng bảo tồn, khoanh nuôi và trồng thâm canh có kiểm soát.

Với lợi thế hơn 18.000 ha đất lâm nghiệp và hệ sinh thái rừng tự nhiên phong phú tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, rừng phòng hộ biên giới, LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu, dược liệu, mật ong rừng, sáp ong) đã trở thành nguồn thu nhập quan trọng cho đồng bào dân tộc thiểu số bên cạnh nguồn hỗ trợ gạo giữ rừng.

a) Các nhóm lâm sản ngoài gỗ chủ lực và thực trạng phát triển:

- Nhóm tre, luồng, vầu: Khai thác và phát triển: Đây là nguồn lợi LSNG lớn nhất tại xã. Hàng năm, khai thác hàng trăm tấn măng tươi (gồm măng đắng đầu mùa, măng ngọt, măng dây) từ rừng tự nhiên.

Xu hướng dịch chuyển: Từ chỗ chỉ hái măng tươi về ăn hoặc bán thô cho thương lái với giá rẻ, giai đoạn 2016–2025 đã hình thành các cơ sở sấy măng khô, làm măng chua muối ngay tại địa bàn xã.

- Nhóm cây dược liệu dưới tán rừng: Các loài dược liệu như sa nhân tím, ba kích, thiên niên kiện, hà thủ ô, bách bộ hoang dã bị suy giảm do khai thác quá mức đầu giai đoạn.

- Nhóm mật ong rừng và các loại lâm sản phụ khác: Nghề gác kèo ong, khai thác mật ong rừng và các lâm sản phụ được duy trì tại những khu vực có rừng rậm. Giai đoạn gần đây, người dân từng bước phát triển mô hình nuôi ong mật bán hoang dã dưới tán rừng tự nhiên nhằm nâng cao sản lượng và bảo vệ đàn ong bản địa.

b) Kết quả đạt được:

- Sinh kế người dân: LSNG đóng vai trò là nguồn thu nhập ngắn hạn "lấy ngắn nuôi dài" cực kỳ hiệu quả cho người dân trong thời gian chờ gỗ rừng trồng đến tuổi khai thác.

- Nâng cao ý thức giữ rừng: Khi người dân có thu nhập đều đặn từ nguồn măng, nguồn dược liệu dưới tán rừng, họ tự nguyện bảo vệ rừng, giảm thiểu nạn phá rừng làm nương rẫy.

c) Khó khăn, vướng mắc tồn tại:

- Chế biến sâu còn yếu: Phần lớn lâm sản ngoài gỗ tại xã vẫn được xuất bán ở dạng thô hoặc sơ chế thô, như măng tươi, quả sa nhân phơi khô tự nhiên, nên giá trị gia tăng còn thấp.

- Thương mại bấp bênh: Chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa các xã vùng sâu với các doanh nghiệp chế biến dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi. Đầu ra phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái nhỏ lẻ, thường xuyên bị ép giá vào mùa thu hoạch rộ.

- Giao thông khó khăn: Chi phí vận chuyển các mặt hàng măng tươi, lâm sản phụ từ các bản cao xuống trung tâm xã và về xuôi quá cao do đường xá thường xuyên sạt lở vào mùa mưa lũ (tháng 7–tháng 10), làm giảm độ tươi ngon và giá trị cạnh tranh của sản phẩm.

4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản

a) Thực trạng: Giai đoạn 2010–2025, thực trạng khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản tại xã phản ánh quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ khai thác thô tự phát sang chuỗi liên kết sản xuất bán công nghiệp. Sự thay đổi này gắn liền với tốc độ thành thục của hàng trăm héc-ta rừng sản xuất (luồng, xoan, lát) được trồng từ thời kỳ thực hiện Quyết định 552/QĐ-TTg và Quyết định 1734/QĐ-UBND.

- Khai thác lâm sản dịch chuyển từ rừng tự nhiên sang rừng trồng. Đầu giai đoạn (2010–2015), hoạt động khai thác lén lút gỗ tự nhiên trái phép vẫn là điểm nóng. Tuy nhiên, nửa cuối giai đoạn (2016–2025), hoạt động khai thác lâm sản đã đi vào khuôn khổ pháp luật:

+ Lâm sản chính (Gỗ và Luồng): Diện tích rừng sản xuất đến tuổi thu hoạch tăng nhanh. Bình quân mỗi năm, các xã trên địa bàn huyện khai thác hàng triệu cây luồng, vầu và hàng ngàn mét khối gỗ rừng trồng (xoan, lát).

+ Lâm sản ngoài gỗ: Hoạt động khai thác măng tươi (măng đắng, măng dây), củi đốt, và các loại dược liệu (sa nhân tím, thiên niên kiện) dưới tán rừng phát triển mạnh theo mùa vụ (từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm).

- Sơ chế lâm sản tại xã Trung Lý: Đây là địa bàn có nguồn nguyên liệu luồng; đã hình thành một số cơ sở băm dăm gỗ, sản xuất tăm mành, nan luồng và xẻ gỗ gia dụng quy mô hộ gia đình tại các khu vực thuận lợi cho vận chuyển, bốc xếp.

- Tiêu thụ lâm sản: Nút thắt hạ tầng giao thông và thương mại

Khâu tiêu thụ là mắt xích bộc lộ nhiều khó khăn và phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài:

- Kênh tiêu thụ chủ lực: Lâm sản sau khai thác hoặc sơ chế chủ yếu được tiêu thụ thông qua mạng lưới thương lái (đầu nậu) địa phương. Họ thu mua gom tại các bản, vận chuyển bằng xe tải đường dài hoặc đóng bè mảng xuôi dòng

sông Mã về xuôi bán cho các nhà máy giấy, xưởng sản xuất ván ép tại miền xuôi (Quan Hóa, vương quốc luồng Lang Chánh hoặc thành phố Thanh Hóa).

- Nút thắt giao thông: Địa hình Mường Lát chia cắt mạnh, tuyến đường độc đạo Quốc lộ 15C thường xuyên bị sạt lở, sụt lún nghiêm trọng vào mùa mưa bão. Chi phí vận tải từ các xã ra đến trung tâm tỉnh quá cao (chiếm đến 30–40% giá thành sản phẩm), làm giảm sức cạnh tranh của lâm sản Mường Lát.

- Giá cả bấp bênh: Do thiếu các hợp đồng liên kết bao tiêu sản phẩm trực tiếp dài hạn giữa người dân và các nhà máy lớn, giá luồng cây và gỗ rừng trồng thường xuyên bị thương lái chèn ép, trồi sụt thất thường theo nhu cầu của thị trường Trung Quốc (qua đường tiểu ngạch).

Các nhóm sản phẩm có khả năng phát triển và cần được định hướng thị trường của xã Trung Lý gồm gỗ rừng trồng sản xuất, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ và sản phẩm nông lâm kết hợp. Đây là những sản phẩm phù hợp với lợi thế đất lâm nghiệp, điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất và khả năng tổ chức sinh kế của người dân trên địa bàn.

Thị trường tiêu thụ hiện nay chủ yếu thông qua hộ gia đình, nhóm hộ, thương lái, cơ sở thu mua nhỏ, hợp tác xã và một số doanh nghiệp chế biến trong, ngoài tỉnh. Nhu cầu thị trường có xu hướng tăng đối với gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp, tre luồng, sản phẩm sơ chế, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm có nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Tuy nhiên, năng lực sơ chế, bảo quản, đóng gói, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và liên kết tiêu thụ tại địa bàn còn hạn chế, do đó cần phát triển vùng nguyên liệu gắn với tổ chức sản xuất, sơ chế ban đầu, liên kết doanh nghiệp và xúc tiến thương mại.

Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến hiện có; việc đầu tư cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ xem xét khi có nhà đầu tư, dự án cụ thể và bảo đảm phù hợp quy hoạch, đất đai, môi trường, hạ tầng cùng các quy định pháp luật có liên quan.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa giới cũ) ghi nhận một xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khai thác tự phát sang mô hình bảo tồn và trồng thâm canh có định hướng. Nằm trong tổng thể quy hoạch hơn 94.000 ha dược liệu dưới tán rừng của tỉnh Thanh Hóa, Mường Lát đã tận dụng tối đa lợi thế khí hậu vùng cao mát mẻ và diện tích rừng tự nhiên rộng lớn để xây dựng sinh kế mới bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Thực trạng: Các loài cây dược liệu chủ yếu tồn tại ở dạng hoang dã dưới tán rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ biên giới. Trên địa bàn xã người đồng bào người Dao có truyền thống bốc thuốc nam lâu đời. Người dân tại xã kết hợp giữ rừng phòng hộ biên giới với việc khoanh vùng bảo tồn cây thuốc tự nhiên.

+ Mô hình: Các hộ dân đưa các loài cây thuốc quý từ rừng về trồng thuần hóa quanh vườn nhà và dưới tán rừng sản xuất gia đình, vừa để chữa bệnh bảo vệ sức khỏe cộng đồng, vừa cung ứng các bài thuốc tắm, thuốc xương khớp đặc sản cho khách du lịch.

- Đánh giá kết quả và rào cản đến cuối giai đoạn (2025):

+ Kinh tế–Sinh kế: Trồng dược liệu dưới tán rừng mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5–2 lần so với các mô hình canh tác nông nghiệp truyền thống. Giúp người dân vùng sâu vùng xa có nguồn thu nhập thường xuyên để trang trải cuộc sống trong thời gian chờ gỗ rừng trồng cho khai thác.

+ Môi trường–Lâm nghiệp: Đây là giải pháp bảo vệ rừng hiệu quả nhất. Người dân có thu nhập từ dược liệu dưới tán rừng sẽ chủ động tuần tra, phòng cháy chữa cháy rừng, giảm hoàn toàn áp lực bóc vén rừng tự nhiên để làm nương rẫy như trước đây.

- Khó khăn, vướng mắc cốt lõi:

+ Quy mô còn manh mún: Mặc dù có tiềm năng lớn, việc trồng dược liệu trên địa bàn nhìn chung vẫn ở quy mô hộ gia đình, mang tính thử nghiệm, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

+ Thị trường bấp bênh: Xã chưa thu hút được các doanh nghiệp dược phẩm ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm lâu dài. Đầu ra của sản phẩm khô chủ yếu phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, giá cả trồi sụt thất thường.

+ Kỹ thuật và công nghệ: Người dân thiếu kiến thức về kỹ thuật thu hái, sơ chế bảo quản (sấy, chống ẩm mốc) khiến chất lượng dược liệu thô chưa đồng đều, chủ yếu xuất bán thô nên giá trị gia tăng thấp.

6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng sản xuất nương rẫy và mô hình nông lâm kết hợp ghi nhận một cuộc dịch chuyển lớn. Xã đã từng bước chuyển đổi từ phương thức canh tác nương rẫy truyền thống (chặt, đốt, chọc lỗ, tra hạt) gây suy thoái đất sang các mô hình nông lâm kết hợp bền vững, gắn liền với các chính sách hỗ trợ gạo và giao đất giao rừng của Trung ương và tỉnh Thanh Hóa.

a) Thực trạng canh tác nương rẫy:

Đầu giai đoạn (2010–2015), nương rẫy là nguồn sống duy nhất của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, phương thức này bộc lộ nhiều hạn chế và giảm dần về cuối giai đoạn:

- Đốt nương làm rẫy: Tập quán canh tác luân khoanh theo phương thức phát, đốt, tra hạt ngô và lúa nương trên đất dốc từng diễn ra phổ biến tại xã Trung Lý, làm tăng nguy cơ xói mòn đất và cháy lan vào rừng.

- Suy thoái đất nhanh chóng: Do không có biện pháp che phủ và chống xói mòn, đất nương rẫy chỉ sau 2–3 vụ canh tác sẽ bị bạc màu, rửa trôi mạnh, khiến năng suất cây trồng giảm sâu.

- Xu hướng giảm diện tích: Nhờ sự tác động của Quyết định 552/QĐ-TTg, Quyết định 1734/QĐ-UBND và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND (chính sách dùng gạo đổi đất rẫy), diện tích nương rẫy du canh toàn huyện đã giảm mạnh trên 80%. Đồng bào hạ dao, hạ rìu để chuyển sang nhận khoán giữ rừng tự nhiên hoặc trồng rừng sản xuất gối đầu.

b) Thực trạng phát triển các mô hình nông lâm kết hợp:

Sự suy giảm của nương rẫy thuần túy mở đường cho các mô hình nông lâm kết hợp (kết hợp cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi):

- Mô hình chủ lực: Trồng rừng sản xuất (luồng, vầu, trẩu) kết hợp trồng xen canh cây ngắn ngày (ngô, sắn, lúa nương) trong 2–3 năm đầu khi rừng chưa khép tán.

- Kinh tế dưới tán rừng: Người dân kết hợp trồng cây dược liệu, cây ăn quả bản địa (cam, quyết) và đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò) thả rông có kiểm soát dưới tán rừng sản xuất.

c) Đánh giá chung về giai đoạn 2010–2025:

- Thay đổi tư duy: Đồng bào các xã từ bỏ tư duy phá rừng làm rẫy, chuyển sang tư duy sở hữu và làm giàu từ đất rừng sau khi được cấp Sổ đỏ lâm nghiệp.

- Bảo vệ môi trường: Các mô hình nông lâm kết hợp bền vững giúp tăng độ che phủ rừng, giảm thiểu tình trạng sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét dọc tuyến quốc lộ huyết mạch vào mùa mưa bão.

- Khó khăn, tồn tại: Các sản phẩm từ mô hình nông lâm kết hợp (gỗ, luồng, măng, sắn) chủ yếu bán cho thương lái với giá bấp bênh do quãng đường vận chuyển từ xã ra trung tâm tỉnh quá xa và địa hình cách trở. Tại một số bản vùng sâu, vùng xa của xã Trung Lý, hiện tượng lén lút phát vén rừng tự nhiên để trồng sắn ngắn ngày vẫn xảy ra nhỏ lẻ khi người dân gặp khó khăn đột xuất về tài chính.

7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp tại xã Trung Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa giới cũ) là một trong những nút thắt phức tạp nhất trong công tác quản lý tài nguyên. Vấn đề này xuất phát từ lịch sử quản lý qua nhiều thời kỳ, bản đồ đo đạc lâm nghiệp cũ thiếu chính xác và áp lực thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Hệ quả là tình trạng "đất một nơi, chủ một nẻo" hoặc một diện tích đất nhưng có hai đơn vị cùng quản lý diện rộng. Cụ thể tại xã được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Các dạng chồng lấn đất lâm nghiệp phổ biến:

- Chồng lấn giữa người dân và Đồn Biên phòng: Bản đồ giao đất của tổ chức nhà nước bao trùm lên cả khu vực nương rẫy, đất ở lâu đời hoặc đất được giao theo Nghị định 02/CP trước đây của các hộ dân bản.

- Chồng lấn giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp: Ranh giới 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) lấn sang đất canh tác lúa nước, đất trồng ngô sắn ngắn ngày của người dân.

- Cấp trùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ): Tình trạng một diện tích đất lâm nghiệp vừa nằm trong Sổ đỏ giao cho hộ gia đình, vừa nằm trong quyết định giao đất quản lý chung chủ rừng nhà nước.

b) Thực trạng chồng lấn tại xã: Trung Lý có diện tích đất rừng phòng hộ xung yếu và vùng đệm thiên nhiên trải dài, đồng thời là khu vực có tỷ lệ dân lén lút phá rừng trồng làm nương rẫy cao do thiếu đất sản xuất.

c) Tiến độ xử lý và kết quả đến cuối giai đoạn (2025): Nhận diện được tính chất tranh chấp đất đai ảnh hưởng đến an sinh và giữ rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết liệt chỉ đạo bóc tách đất chồng lấn:

- Rà soát toàn diện và thu hồi: Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức trích đo thực địa, bóc tách bàn giao phần đất chồng lấn, đất lấn chiếm, xâm canh từ chủ rừng nhà nước để trả lại cho UBND xã điều phối, lập phương án giao đất sản xuất cho đồng bào thiếu đất bám bản.

- Chuẩn hóa dữ liệu số: Đến giai đoạn 2021–2025, việc áp dụng bản đồ kỹ thuật số theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát thời kỳ 2021-2030 đã giúp khoanh định chính xác ranh giới tọa độ các loại rừng, giảm thiểu phát sinh tranh chấp mới.

- Tháo gỡ vướng mắc sổ đỏ: UBND tỉnh đã liên tục ban hành các văn bản hướng dẫn xử lý tồn tại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao từ chủ rừng nhà nước để bảo đảm quyền lợi hợp pháp tối đa cho nhân dân.

8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Giai đoạn 2010–2025, chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (sau này là Luật Lâm nghiệp 2017) đã trở thành một nguồn lực kinh tế quan trọng tại xã Trung Lý, huyện Mường Lát. Nguồn tiền điều phối từ các cơ sở thủy điện (như thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) và các đơn vị sử dụng nước hạ nguồn được Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa phân phối trực tiếp cho người dân.

Đây là dòng vốn tiền mặt cốt lõi đi song song với chính sách hỗ trợ gạo, giúp tạo sinh kế bền vững cho hàng ngàn hộ gia đình

a) Kết quả triển khai cụ thể như sau:

- Xã Trung Lý có diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhỏ hơn xã lưu vực trọng điểm; dòng tiền này có ý nghĩa hỗ trợ tuần tra, mua công cụ và tạo động lực giữ rừng, nhưng chưa đủ thay thế nguồn đầu tư ngân sách và phân bổ trực tiếp cho các cộng đồng bản. Hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng được cung cấp có số liệu đầy đủ theo xã cho các năm 2013-2021 và năm 2024; năm 2022 mới có số liệu của một số chủ rừng tổ chức, chưa đủ các nhóm đối tượng, còn năm 2023 chưa có phụ biểu DVMTR thường xuyên. Vì vậy, tổng số tiền xác định từ các năm có dữ liệu đầy đủ nêu trên của xã là 4.889,83 triệu đồng; không cộng số liệu chưa đầy đủ để tránh làm sai lệch kết quả giai đoạn.

Riêng năm 2024, tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 9.862,32 ha, diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K là 8.218,19 ha, tổng số tiền 1.132,21 triệu đồng; trong đó chủ rừng nhà nước 1.007,91 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 138,86 triệu đồng; cộng đồng dân cư 3.081,64 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 424,56 triệu đồng; hộ gia đình, cá nhân 4.128,64 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 568,80 triệu đồng. Năm 2022, hồ sơ mới ghi nhận phần chủ rừng tổ chức tại xã với 990,72 ha quy đổi theo hệ số K và số tiền 162,18 triệu đồng; chưa đủ cơ sở tổng hợp toàn xã.

Việc sử dụng nguồn tiền được công khai tại bản, ưu tiên trực tiếp cho hoạt động bảo vệ rừng và ghi chép đầy đủ diện tích, chất lượng rừng được chi trả.

b) Tác động quan trọng đến công tác quản lý rừng:

- Chuyển đổi nhận thức: Tiền DVMTR giúp người dân hiểu rõ "rừng sinh ra tiền", chuyển từ tư duy khai thác tự do sang chủ động tuần tra, bảo vệ nghiêm ngặt.

- Giảm áp lực ngân sách: Nguồn quỹ xã hội hóa từ các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường giảm bớt gánh nặng chi ngân sách nhà nước cho công tác kiểm lâm địa bàn.

- Công khai, minh bạch: Ban quản lý Quỹ tỉnh phối hợp chặt chẽ với xã Trung Lý tổ chức hàng loạt lớp tập huấn hướng dẫn các bản mở tài khoản, quản lý chi tiêu nguồn tiền đúng quy định, tránh thất thoát.

9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương

9.1. Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

- Giai đoạn 2010–2025, công tác thực hiện Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp tại xã Trung Lý đã tạo cơ sở quan trọng

về sở hữu và quản lý đất đai. Từ chỗ phần lớn diện tích là vô chủ hoặc do UBND xã quản lý lỏng lẻo, chính sách đã giúp xác lập chủ rừng thực sự.

- Giai đoạn 2020–2025 đã hoàn thành đo đạc bản đồ kỹ thuật số, bóc tách đất sản xuất nông nghiệp ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng để cấp quyền sử dụng đất ổn định cho nhân dân.

- Những tồn tại và thách thức đến cuối giai đoạn (2025):

+ Tranh chấp, chồng lấn ranh giới: Bản đồ giao đất giao rừng thời kỳ đầu (2010–2015) có độ chính xác chưa cao, dẫn đến tranh chấp đất rừng giữa các hộ hoặc giữa người dân với chủ rừng nhà nước.

+ Tiến độ cấp sổ đỏ đất lâm nghiệp: Đến năm 2011 huyện Mường Lát (cũ) đã cơ bản hoàn thành việc trích đo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người dân trên địa bàn xã.

9.2. Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của trung ương

Giai đoạn 2010–2025, bên cạnh các chính sách đặc thù của tỉnh Thanh Hóa, xã đã tiếp nhận và triển khai đồng bộ các Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của Trung ương. Đây là hệ thống chính sách cung cấp nguồn lực tài chính, cây giống và hỗ trợ an sinh thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia.

a) Các chính sách lớn của Trung ương được áp dụng:

- Chương trình 30a (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP): Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, trong đó có Mường Lát. Chính sách này hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ lương thực và kinh phí mua cây giống lâm nghiệp cho người dân.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015–2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế–xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025 (Dự án 3): Tiếp tục nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng từ 300.000 đồng/ha/năm lên mức 400.000 – 500.000 đồng/ha/năm.

b) Kết quả triển khai thực hiện:

- Kết quả: Trung Lý đã triển khai giao khoán bảo vệ rừng bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương; diện tích thực hiện được nghiệm thu theo hồ sơ và đối tượng cụ thể từng năm.

- Tác động: Tiền hỗ trợ chủ yếu giải ngân cho các cộng đồng bản quản lý rừng tự nhiên. Nguồn quỹ này được các bản sử dụng vào việc chung như mua sắm thiết bị loa đài nhà văn hóa, làm đường giao thông nội bản, đóng góp vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

c) Tác động toàn diện của chính sách Trung ương:

- Giải quyết bài toán "Rừng vô chủ": Chuyển giao toàn bộ diện tích rừng do UBND xã quản lý trước đây sang cho hộ gia đình và cộng đồng bản, giúp nâng cao trách nhiệm của người dân.

- Tăng thu nhập đa chiều: Người dân nhận "thu nhập kép" từ ngân sách Trung ương (tiền khoán hỗ trợ) và nguồn vốn xã hội hóa (tiền dịch vụ môi trường rừng), giúp tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu qua từng năm.

- Giảm thiểu tác động thiên tai: Rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt từ nguồn vốn Trung ương giúp giữ đất, giữ nước, giảm thiểu tình trạng lũ ống, lũ quét và sạt lở đất vào mùa mưa bão.

9.3. Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (cũ)

a) Chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia:

- Giai đoạn 2013-2018, thực hiện Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 về việc hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Việc triển khai Quyết định số 552/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cùng với Quyết định số 2570/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa đã mang lại những kết quả có tính bước ngoặt, làm thay đổi toàn diện phương thức mưu sinh của người dân miền núi. Với định mức hỗ trợ tối đa 700 kg gạo/ha/năm đối với đất trồng rừng sản xuất và không quá 10 kg gạo/khẩu/tháng, chính sách đã giải quyết triệt để tình trạng đói giáp hạt trong thời gian đồng bào chưa tự túc được lương thực. Cụ thể, xã đã Giải ngân đạt xấp xỉ 2,5 triệu kg gạo.

- Năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026"; Quyết định số 5402/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026. Cụ thể:

Quyết định số 1734/QĐ-UBND phê duyệt Đề án và Quyết định số 5402/QĐ-UBND phê duyệt Phương án của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành năm 2020 là các văn bản mang tính chuyển đổi lịch sử. Các quyết định này đã luật hóa cơ chế phối hợp giữa địa phương và Trung ương, mở rộng đối tượng sang cả hộ người Kinh nghèo nhằm phủ xanh đất dốc, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân.

Cơ chế định mức và Quy mô:

+ Khung chính sách: Áp dụng định mức 15 kg gạo/khẩu/tháng cho hộ nghèo nhận khoán giữ rừng tự nhiên và tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho hộ tự nguyện trồng mới rừng sản xuất.

+ Đối tượng: Hộ thuộc diện nghèo, cận nghèo, đảm bảo không trùng lặp với các gói cứu trợ an sinh khác.

Kết quả thực hiện: Gạo từ kho Dự trữ Quốc gia được Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa bốc xếp, vận chuyển giao nhận cuốn chiếu gối đầu cho xã dựa trên diện tích nghiệm thu lâm nghiệp thực tế:

+ Diện tích rừng giao khoán: gần 2.140 ha thuộc khu vực giáp ranh vùng đệm tự nhiên.

+ Chỉ tiêu gạo phân bổ: Khối lượng gạo cấp phát được xác định theo kết quả nghiệm thu diện tích bảo vệ, phát triển rừng và danh sách đối tượng đủ điều kiện của từng đợt.

b) Chính sách hỗ trợ gạo đặc thù của tỉnh:

Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ra đời nhằm tiếp nối các Đề án, Phương án trước đó (theo Quyết định 1734/QĐ-UBND và Quyết định 5402/QĐ-UBND năm 2020). Nghị quyết này đóng vai trò là "đòn bẩy sinh kế" trực tiếp, gắn chặt mục tiêu giữ vững an ninh môi trường biên giới với công tác giảm nghèo đa chiều bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại huyện vùng cao Mường Lát.

Để tối ưu hóa hiệu quả, chính sách đã nâng cấp toàn diện quy trình kiểm tra, định mức và nghiệm thu sát thực tế.

- Khung pháp lý và Định mức hỗ trợ (Giai đoạn 2023-2026): Nghị quyết quy định rõ các tiêu chí nhận hỗ trợ, chuyển từ hình thức cấp phát đại trà sang cấp phát theo hiệu quả bảo vệ thực tế:

+ Đối tượng: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo (đồng bào dân tộc thiểu số và người Kinh) cư trú hợp pháp tại các xã, thị trấn của huyện Mường Lát.

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng: Nhận tối đa 15 kg gạo/khẩu/tháng đối với diện tích rừng tự nhiên giao khoán.

+ Hỗ trợ phát triển rừng: Nhận tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho các hộ tự nguyện trồng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất.

+ Điều kiện xuất kho: Hạt Kiểm lâm phối hợp cùng UBND các xã nghiệm thu thực địa định kỳ. Rừng không bị cháy, không bị chặt phá trái phép mới đủ điều kiện lập tờ trình xin xuất gạo từ kho Dự trữ Quốc gia.

- Kết quả thực hiện: Dưới sự điều phối trực tiếp của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và UBND huyện Mường Lát, gạo dự trữ quốc gia được vận chuyển cuốn chiếu về tận nhà văn hóa các bản.

+ Diện tích rừng nghiệm thu: khoảng 1.800–2.100 ha.

+ Khối lượng gạo phân bổ: Xã nhận khoảng 80–95 tấn/năm.

+ Hiệu quả đạt được: Tuy quỹ đất lâm nghiệp giao khoán của xã không lớn và địa hình dốc, xã vẫn thực hiện tốt công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

- Tác động kép của chính sách: Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND đã mang lại kết quả toàn diện về cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho huyện Mường Lát (cũ) nói chung và xã Trung Lý nói riêng:

+ Môi trường giữ vững: Duy trì độ che phủ rừng của xã ổn định ở mức cao. Các vụ việc lấn chiếm đất rừng, cháy rừng giảm sâu theo từng năm.

+ Kinh tế dịch chuyển: Gạo dự trữ quốc gia đóng vai trò như "tiền công lương thực" vững chắc. Người dân giảm bớt áp lực kinh tế, có thời gian phát triển chăn nuôi gia súc lớn, góp phần giảm tỷ lệ nghèo của xã xuống từ 4%–5%/năm.

+ Hợp lòng dân: Việc kiểm định chất lượng gạo xuất kho khắt khe (theo Quy chuẩn QCVN 06:2019/BTC) giúp bà con nhận được nguồn lương thực ngon, sạch, đảm bảo an tâm bám rừng, giữ gìn vành đai biên cương Tổ quốc.

9.4. Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)

a) Quy định chi trả tiền:

- Đối tượng chi trả: Chủ rừng (ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp), UBND cấp xã và cộng đồng dân cư trực tiếp bảo vệ rừng.

- Mức phân bổ:

+ Khoảng 80% đến 85% tiền thu về được chia thẳng cho các chủ rừng và người dân địa phương.

+ Khoảng 10% đến 15% dùng cho các hoạt động hỗ trợ giảm phát thải.

+ Khoảng 5% giữ lại để quản lý và vận hành chương trình.

- Mục đích sử dụng: Tiền được dùng để mua thiết bị tuần tra, trả công bảo vệ rừng, hoặc đầu tư phát triển sinh kế cho các bản làng.

b) Kết quả thực hiện:

Năm 2023, diện tích quy đổi của xã là 7.546,25 ha, kinh phí được duyệt 981,98 triệu đồng, đã chi 799,71 triệu đồng, còn chưa chi 182,27 triệu đồng. Năm 2024, hồ sơ hiện có mới xác định số kinh phí chưa chi chuyển tiếp là 141,56 triệu đồng, chưa có đủ phụ lục về diện tích và tổng kinh phí. Năm 2025, kế hoạch xác định 1121 chủ rừng/đối tượng, diện tích 7.324,31 ha và kinh phí 1.221,04 triệu đồng.

9.5. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình khác

Việc lồng ghép nguồn lực được thực hiện theo kế hoạch, đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ; kết quả định lượng về bảo vệ rừng, trồng rừng,

chăm sóc rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và ERPA cần tiếp tục rà soát, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và nguồn vốn hợp pháp khác trên cơ sở kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

9.6. Đánh giá chung

Các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo và ERPA đã tạo nguồn lực bổ sung cho sinh kế và tăng trách nhiệm của người dân. Tuy nhiên, mỗi chính sách có đối tượng, diện tích tính toán và thời điểm chi trả khác nhau; vì vậy xã cần quản lý theo danh sách, lô rừng và hồ sơ nghiệm thu riêng để tránh trùng lặp, đồng thời đánh giá tác động thực tế đến chất lượng rừng và thu nhập của hộ.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Địa bàn và diện tích rừng rất lớn, nhiều bản xa, gây khó khăn cho tuần tra, PCCCR và kiểm tra thực địa.

- Ranh giới ba loại rừng, vùng lõi - vùng đệm và đất hộ tại một số khu vực còn phức tạp.

- Áp lực nương rẫy, săn bắt và thu hái lâm sản ngoài gỗ tại vùng giáp khu bảo tồn vẫn tiềm ẩn.

- Chất lượng rừng tự nhiên không đồng đều; một số rừng nghèo và đất chưa thành rừng cần phục hồi.

- Rừng trồng, tre nứa và dược liệu có tiềm năng nhưng giao thông, sơ chế và liên kết thị trường còn yếu.

- Nhiều nguồn chi trả, nhiều chủ rừng làm tăng nguy cơ chồng chéo hồ sơ và khó tổng hợp chính xác.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: Diện tích rộng, địa hình chia cắt, đa dạng loại rừng, bản xa và thị trường lâm sản không ổn định.

- Nguyên nhân chủ quan: Dữ liệu giữa các chủ rừng chưa đồng bộ; sinh kế vùng đệm, quản lý ranh giới, sơ chế và phối hợp nghiệm thu chưa đáp ứng yêu cầu.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2010-2025, Trung Lý duy trì được khối tài nguyên rừng lớn nhất nhóm xã, gồm đầy đủ rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất; triển khai quy mô lớn bảo vệ rừng, DVMTR, ERPA và trồng rừng. Giá trị cốt lõi là Khu bảo tồn Pù Hu, đầu nguồn sông Mã và sinh kế của cộng đồng Mông - Thái. Giai đoạn tới phải quản lý theo phân khu, bảo tồn vùng lõi, phát triển sinh kế vùng

đệm và vùng nguyên liệu hợp pháp ở rừng sản xuất, đồng thời hoàn thiện ranh giới và dữ liệu chủ rừng.

Trung Lý, nhiệm vụ được phân định rõ theo rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; ưu tiên bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái và bảo vệ đầu nguồn tại khu vực đặc dụng, phòng hộ, chỉ bố trí sản xuất hàng hóa và khai thác lâm sản tại khu vực được phép, đúng chủ rừng và đúng phương án quản lý rừng.

2. Bài học kinh nghiệm

- Ba loại rừng phải có mục tiêu, biện pháp và cơ chế hưởng lợi khác nhau.

- Quản lý vùng lõi - vùng đệm chỉ hiệu quả khi Ban quản lý, xã và cộng đồng dùng chung bản đồ và tuyến tuần tra.

- Sinh kế dược liệu, LSNG phải bố trí đúng phân khu và có đầu ra, không khai thác tự nhiên tận thu.

- Nhiều nguồn chi trả cần cơ sở dữ liệu lô rừng thống nhất để tránh trùng lặp.

- Hạ tầng sản xuất không được mở vào rừng đặc dụng, phòng hộ nếu chưa đáp ứng đầy đủ thủ tục.

PHẦN III
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

1. Bối cảnh, tình hình

Giai đoạn 2026-2030, phát triển rừng bền vững trên địa bàn xã Trung Lý diễn ra trong bối cảnh chính quyền địa phương 02 cấp được phân định thẩm quyền, yêu cầu quản lý tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp ngày càng chặt chẽ; các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, nâng cao chất lượng rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và truy xuất nguồn gốc lâm sản tiếp tục được hoàn thiện. Đối với Trung Lý, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ quản lý theo chỉ tiêu diện tích sang quản trị theo chất lượng rừng, chủ rừng, ranh giới, lô khoảnh, giá trị sinh thái và giá trị kinh tế.

2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững

- Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, khô hạn, gió Tây khô nóng, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tỷ lệ sống cây trồng, cháy rừng và chi phí bảo vệ rừng.

- Nhu cầu gỗ hợp pháp, lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, măng, dược liệu và sản phẩm sinh kế dưới tán rừng có xu hướng tăng, nhưng yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và liên kết thị trường cũng cao hơn.

- Nguồn lực đầu tư công có hạn, cần lồng ghép nhiều chương trình, dự án; đồng thời huy động vốn hợp pháp khác, vốn đối ứng của hộ dân, cộng đồng và doanh nghiệp.

- Sắp xếp thôn, bản tạo điều kiện quản lý tập trung hơn nhưng cũng yêu cầu cập nhật lại phương án tổ chức thực hiện, địa bàn phụ trách, ranh giới cộng đồng và danh sách hộ hưởng lợi.

- Ứng dụng công nghệ số, ảnh vệ tinh, bản đồ GIS, mã số rừng trồng, cơ sở dữ liệu đất đai - lâm nghiệp sẽ trở thành yêu cầu bắt buộc để nâng cao hiệu quả quản lý.

- Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND và Quyết định số 1575/QĐ-UBND, phát triển rừng bền vững của xã không chỉ dừng ở chỉ tiêu diện tích, trữ lượng và độ che phủ rừng, mà phải gắn với tổ chức vùng nguyên liệu, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị lâm nghiệp.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh xác định khu vực trung du và miền núi phía Tây là không gian bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới, đồng thời phát triển kinh tế lâm nghiệp, biên mậu, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Việc tổ chức thực hiện phải bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu diện tích, cơ cấu ba loại rừng và các nhiệm vụ lâm sinh của Đề án.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển rừng bền vững phải đặt bảo vệ rừng tự nhiên, bảo vệ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ổn định an ninh biên giới làm nền tảng lâu dài.

- Phát triển rừng bền vững phải gắn chặt với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã, nhất là khu vực biên giới, khu vực rừng và đất lâm nghiệp do lực lượng vũ trang quản lý, bảo vệ.

- Phát triển rừng phải phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời lồng ghép hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển rừng phải gắn với sinh kế của người dân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và các chủ rừng; người dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng phải được hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

- Bố trí cây trồng lâm nghiệp, dược liệu, nông lâm kết hợp phải dựa trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán canh tác và thị trường; không bố trí mô hình vượt quá khả năng thực tế.

- Quản lý rừng phải thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ và thực địa; từng bước chuyển sang quản lý bằng bản đồ số, cơ sở dữ liệu lâm nghiệp, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và giám sát cộng đồng.

- Nguồn lực đầu tư phải được phân kỳ, lồng ghép, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phục hồi rừng phòng hộ, nâng cao chất lượng rừng sản xuất và hạ tầng PCCCR.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng và đất lâm nghiệp xã Trung Lý. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh khu vực biên giới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Giai đoạn 2026-2030

- *Mục tiêu môi trường:* Đến năm 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững; phấn đấu nâng cao chất lượng đối với khoảng 20% diện tích rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh; bảo vệ bình quân 15.228,97 ha rừng/năm, tương ứng 76.144,85 ha trong giai đoạn; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 278,75 ha; làm giàu rừng tự nhiên 145,93 ha; nâng cao chất lượng rừng Le 200,17 ha; trồng mới 5,42 ha rừng phòng hộ và 10,67 ha rừng đặc dụng.

- *Mục tiêu kinh tế:* Trồng mới 600,48 ha rừng sản xuất; khai thác 105,69 ha rừng trồng với sản lượng dự kiến 5.284,50 m^3 gỗ; khai thác, sử dụng bền vững khoảng 935,00 nghìn cây luồng và 22.708,05 tấn tre, nứa; phát triển 130,00 ha cây dược liệu dưới tán rừng; quản lý, hướng dẫn 296,48 ha vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp, gồm 130,01 ha nương rẫy ổn định và 166,47 ha nông lâm kết hợp; triển khai 25,00 ha mô hình thí điểm, thử nghiệm đã xác định quy mô và các mô hình khác được chuẩn bị, phê duyệt theo dự án cụ thể;

từng bước hình thành vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng, tre nứa, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ gắn với sơ chế, truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ.

- *Mục tiêu xã hội:* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương, chủ rừng và ý thức tự lực, tự cường của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo vệ, phát triển rừng; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp; nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm áp lực sinh kế lên rừng tự nhiên, góp phần giảm nghèo bền vững, ổn định dân cư và giữ vững an ninh biên giới.

Bảng 8. Tổng hợp chỉ tiêu, khối lượng nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030

TT	Hạng mục	ĐVT	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
I	**Bảo vệ rừng**	**lượt ha**	76.144,85	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**
1	Rừng TN	lượt ha	76.119,40	15.223,88	15.223,88	15.223,88	15.223,88	15.223,88
-	Rừng ĐD	lượt ha	28.479,80	5.695,96	5.695,96	5.695,96	5.695,96	5.695,96
-	Rừng PH	lượt ha	13.269,25	2.653,85	2.653,85	2.653,85	2.653,85	2.653,85
-	Rừng SX	lượt ha	34.370,35	6.874,07	6.874,07	6.874,07	6.874,07	6.874,07
2	Rừng trồng	lượt ha	25,45	5,09	5,09	5,09	5,09	5,09
II	**Phát triển rừng**							
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	lượt ha	278,75	55,75	55,75	55,75	55,75	55,75
2	Làm giàu rừng tự nhiên	Ha	145,93		32,58	33,56	38,18	41,61
3	Nâng cao chất lượng rừng Le	Ha	200,17		37,93	52,08	53,45	56,71
4	Trồng mới rừng sản xuất	Ha	892,30	50,03	194,87	215,30	215,17	216,93
5	Trồng mới rừng phòng hộ	Ha	5,42	5,42				
6	Trồng mới rừng đặc dụng	Ha	10,67		10,67			
7	Chăm sóc rừng trồng hiện có	lượt ha	242,07	80,69	80,69	80,69		
8	Chăm sóc rừng trồng	lượt ha	2.076,14	55,45	260,99	476,29	636,01	647,40

TT	Hạng mục	ĐVT	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
	mới							
9	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	40,00		10,00	10,00	10,00	10,00

Nguồn: Phụ biểu 17 - Tổng hợp khối lượng đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, lâm nghiệp xã Trung Lý thực sự trở thành lĩnh vực kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao gắn với bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp

- Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương; phân công rõ trách nhiệm giữa UBND xã, Phòng Kinh tế, kiểm lâm địa bàn, các bản, cộng đồng, hộ gia đình và chủ rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thiết lập cơ chế trao đổi thông tin định kỳ về diễn biến rừng, PCCCR, khai thác lâm sản, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, chủ quản lý, lô, khoảnh, tiểu khu; ứng dụng ảnh vệ tinh, GPS, bản đồ số để kiểm tra biến động rừng, giám sát trồng rừng và phục hồi rừng.

2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, nhất là rừng đặc dụng thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, khu vực đầu nguồn, ven suối, đất dốc, khu vực có nguy cơ xói mòn, sạt lở; gắn bảo vệ rừng với phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, bảo vệ nguồn nước, bảo tồn đa dạng sinh học và ổn định sinh kế cộng đồng.

Trước khi lập kế hoạch và dự toán hằng năm, thực hiện rà soát, đối chiếu diện tích bảo vệ rừng theo loại rừng, nguồn gốc hình thành, chủ rừng/chủ quản lý, hồ sơ giao đất, giao rừng, hiện trạng ngoài thực địa và đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; lập phụ biểu riêng theo từng chủ quản lý làm cơ sở áp dụng đúng đối

tượng và định mức theo Điều 5, Điều 9, Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 36, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Không áp dụng một mức hỗ trợ chung cho toàn bộ diện tích khi chưa phân loại đầy đủ đối tượng và nguồn kinh phí.

Bảng 9. Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Hạng mục	Tổng ha	2026	2027	2028	2029	2030
1	**Bảo vệ rừng tự nhiên**	**76.119,40**	**15.223,88**	**15.223,88**	**15.223,88**	**15.223,88**	**15.223,88**
-	Rừng đặc dụng	28.479,80	5.695,96	5.695,96	5.695,96	5.695,96	5.695,96
-	Rừng phòng hộ	13.269,25	2.653,85	2.653,85	2.653,85	2.653,85	2.653,85
-	Rừng sản xuất	34.370,35	6.874,07	6.874,07	6.874,07	6.874,07	6.874,07
2	**Bảo vệ rừng trồng**	**25,45**	**5,09**	**5,09**	**5,09**	**5,09**	**5,09**
-	Rừng đặc dụng	10,85	2,17	2,17	2,17	2,17	2,17
-	Rừng phòng hộ	14,60	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92
Tổng cộng		**76.144,85**	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**	**15.228,97**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 06 - Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 55,75 ha/năm, tương ứng 278,75 ha trong giai đoạn 2026-2030; trong đó rừng đặc dụng 29,68 ha, rừng phòng hộ 0,99 ha, rừng sản xuất 25,08 ha. Diện tích khoanh nuôi được quản lý, bảo vệ thường xuyên, hạn chế tác động của con người, gia súc, lửa rừng và khai thác lâm sản trái phép; kết hợp theo dõi tái sinh, xử lý dây leo, cây bụi cạnh tranh tại nơi cần thiết theo quy định kỹ thuật.

Bảng 10. Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha, lượt ha.

TT	Chức năng rừng	Diện tích khoanh nuôi hàng năm (ha)	Tổng lượt ha 2026-2030	Ghi chú
1	Rừng đặc dụng	29,68	148,40	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi sinh cảnh
2	Rừng phòng hộ	0,99	4,95	Khoanh nuôi khu vực đầu nguồn, đất dốc
3	Rừng sản xuất	25,08	125,40	Khoanh nuôi đối tượng đất trống có cây tái sinh
Tổng cộng		**55,75**	**278,75**	

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 07 kế hoạch KNTS giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện làm giàu rừng tự nhiên 145,93 ha trong giai đoạn 2026-2030 đối với diện tích rừng có mật độ, tổ thành loài cây mục đích và chất lượng thấp nhưng còn khả năng phục hồi; trong đó rừng phòng hộ 54,34 ha, rừng sản xuất 91,59 ha. Loài cây đưa vào làm giàu rừng phải là cây bản địa, cây đa tác dụng, phù hợp điều kiện lập địa, bảo đảm không làm suy giảm chức năng phòng hộ, bảo tồn và đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng.

Bảng 11. Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng diện tích	2027	2028	2029	2030
1	Rừng phòng hộ	54,34	31,91	18,48	3,95	
2	Rừng sản xuất	91,59	0,67	15,08	34,23	41,61
Tổng cộng		**145,93**	**32,58**	**33,56**	**38,18**	**41,61**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 08 - Kế hoạch làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

3. Tiếp tục trồng và nâng cao chất lượng rừng theo 3 loại rừng

3.1. Đánh giá, hoàn thiện quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn xã Trung Lý bảo đảm khả thi, phù hợp với định hướng phát triển và tình hình thực tế

Thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã Trung Lý theo đúng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy định pháp luật hiện hành. Trên cơ sở hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và ranh giới 3 loại rừng đã được cấp có thẩm quyền xác định, xã Trung Lý rà soát, tổng hợp những bất cập, sai khác giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa; các khu vực chồng lấn, diện tích chưa thành rừng, đất có khả năng trồng rừng và diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp để báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cập nhật, điều chỉnh trong kỳ quy hoạch, kế hoạch tiếp theo, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và định hướng phát triển rừng bền vững.

3.2. Xây dựng, sử dụng bản đồ nông hóa cho toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã phục vụ bố trí cây trồng

- Kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, thành lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý trên diện tích 19.296,14 ha cho thấy xã có 02 nhóm đất chính và 05 đơn vị đất. Nhóm đất đỏ vàng có diện tích 16.175,41 ha, chiếm 83,83% diện tích điều tra, gồm đất vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Fs) 3.460,46 ha, đất vàng đỏ trên đá macma (Fa) 12.564,78 ha và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl) 150,17 ha. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 3.120,73 ha, chiếm 16,17%, gồm đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs) 1.025,14 ha và đất mùn đỏ vàng trên đá macma (Ha) 2.095,59 ha. Đây là cơ sở trực tiếp

để phân vùng lập địa, lựa chọn loài cây trồng, xác định biện pháp lâm sinh, cải tạo đất và tổ chức mô hình nông lâm kết hợp.

Bảng 12. Kết quả phân loại đất xã Trung Lý năm 2024

Đơn vị tính: ha, %.

TT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhận xét chính
I	**Nhóm đất đỏ vàng**	F	16.175,41	83,83	Nhóm đất chủ yếu, phân bố rộng trên địa hình đồi núi; đất chua, cần chống xói mòn và bón phân cân đối.
1	Đất vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	Fs	3.460,46	17,93	Phù hợp cây lâm nghiệp bản địa, cây đa tác dụng nếu tầng đất đủ dày.
2	Đất vàng đỏ trên đá macma	Fa	12.564,78	65,12	Diện tích lớn, cần lựa chọn loài chịu hạn, chịu chua và bố trí theo độ dốc.
3	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	150,17	0,78	Gắn với sản xuất nông nghiệp, hạn chế chuyển đổi tùy tiện.
II	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	H	3.120,73	16,17	Có vai trò sinh thái, phòng hộ, bảo tồn; cần ưu tiên bảo vệ và phục hồi rừng.
1	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	Hs	1.025,14	5,31	Phù hợp khoanh nuôi, làm giàu rừng bằng cây bản địa.
2	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma	Ha	2.095,59	10,86	Cần hạn chế tác động mạnh, bảo vệ thảm phủ và chống rửa trôi.
	Tổng diện tích điều tra		**19.296,14**	**100,00**	

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 2024.

- Về đặc điểm tầng đất, thành phần cơ giới và độ dốc, đất xã Trung Lý có tầng đất mịn chủ yếu từ 50-70 cm, với 16.537,30 ha, chiếm 85,70% diện tích điều tra; tầng dày 70-100 cm có 2.613,53 ha, chiếm 13,54%; tầng dày trên 100 cm có 145,35 ha, chiếm 0,75%. Thành phần cơ giới chủ yếu là cát pha 14.732,50 ha, chiếm 76,35% và đất thịt nhẹ 4.563,64 ha, chiếm 23,65%. Địa hình có độ dốc lớn, trong đó độ dốc 8-15 độ là 76,56 ha, chiếm 0,40%; 15-20 độ là 140,15 ha, chiếm 0,73%; 20-25 độ là 3.283,73 ha, chiếm 17,02%; 25-30 độ là 9.255,81 ha, chiếm 47,97%; 30-35 độ là 6.539,89 ha, chiếm 33,89%. Đây là yếu tố hạn chế lớn đối với trồng rừng sản xuất tập trung, vận chuyển cây giống, chăm sóc và khai thác; đồng thời đặt ra yêu cầu trồng theo đường đồng mức, giữ băng thực bì, che phủ đất, hạn chế xói mòn và rửa trôi dinh dưỡng.

- Về đặc điểm nông hóa, kết quả phân tích 113 mẫu đất cho thấy đất sản xuất nông, lâm nghiệp của xã Trung Lý có phản ứng chua đến rất chua; diện tích đất rất chua chiếm tỷ lệ lớn, cần được cải thiện bằng bón vôi hợp lý, bón phân cân đối và tăng che phủ đất. Hàm lượng mùn tổng số nhìn chung khá, chủ yếu ở mức giàu; đạm tổng số chủ yếu ở mức giàu đến trung bình. Lân là yếu tố hạn chế rõ nhất, trong đó lân tổng số và lân dễ tiêu phần lớn ở mức nghèo, cần bổ sung phân lân và cải tạo pH để tăng hiệu lực phân bón. Kali tổng số chủ yếu nghèo nhưng kali dễ tiêu tương đối khá; dung tích hấp thu cation ở mức trung bình đến thấp, do đó cần tăng hữu cơ, che phủ đất và bón phân theo loài cây, mục tiêu sản xuất và điều kiện lập địa cụ thể.

Từ kết quả trên cho thấy, việc bố trí cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn xã Trung Lý không thực hiện theo hướng đại trà, mà phải căn cứ cụ thể vào loại đất, độ dốc, tầng dày đất mịn, thành phần cơ giới, độ chua, hàm lượng mùn, đạm, lân, kali, CEC và khả năng giữ ẩm của từng khu vực. Đối với diện tích đất Fs, Fa, Fl, Hs, Ha trên địa hình dốc, tầng đất mịn chủ yếu 50-70 cm, cần ưu tiên cây bản địa, cây đa tác dụng, cây chịu hạn, chịu đất chua, có bộ rễ giữ đất tốt; hạn chế trồng thuần loài diện tích lớn ở nơi đất mỏng, dốc cao, nghèo dinh dưỡng. Đối với các khu vực có điều kiện tầng đất khá hơn, độ dốc thấp hơn, thuận lợi về giao thông và nguồn nước, có thể bố trí rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng và mô hình nông lâm kết hợp. Trong quá trình trồng, chăm sóc rừng cần chú trọng bón vôi cải tạo độ chua, bổ sung lân, kali, tăng cường phân hữu cơ, che phủ đất, trồng theo đường đồng mức và duy trì thực bì hợp lý để nâng cao độ phì, giảm xói mòn, rửa trôi và bảo đảm phát triển rừng bền vững.

3.3. Xác định tập đoàn giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, lập địa, thổ nhưỡng và kiến thức bản địa đến từng thôn/bản phục vụ công tác đạt hiệu quả và bền vững

Kế thừa kết quả Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và có hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Trung Lý, đồng thời đối chiếu với điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của xã Trung Lý, xác định tập đoàn cây trồng phù hợp để bố trí phát triển rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây ăn quả trên đất dốc và mô hình nông lâm kết hợp trên địa bàn xã, cụ thể:

Kết quả đánh giá, phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với 18 loài cây trồng tại xã Trung Lý cho thấy, tổng diện tích đưa vào đánh giá là 12.989,13 ha. Phần lớn các loài cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn xã đạt mức thích hợp hoặc ít thích hợp ở phạm vi nhất định; các yếu tố hạn chế chủ yếu là địa hình dốc, tầng

đất mịn không đồng đều, đất chua, lượng mưa thấp và phân bố không đều trong năm. Một số loài có diện tích thích hợp hoặc ít thích hợp tương đối lớn như Trẩu lá xẻ, Quýt ngọt, Thông nhựa, Quế, Giổi xanh, Thông đuôi ngựa, Sa mu và Đậu thiều; tuy nhiên việc bố trí cây trồng không thực hiện theo hướng đại trà, mà phải lựa chọn cụ thể theo điều kiện lập địa từng khoảnh, lô, ưu tiên nơi có tầng đất đủ dày, độ dốc phù hợp, khả năng giữ ẩm tốt, thuận lợi chăm sóc, bảo vệ và tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 13. Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ thích hợp của một số cây trồng tại xã Trung Lý

Đơn vị tính: ha.

TT	Loài cây	Mức rất thích hợp S1	Mức thích hợp S2	Mức ít thích hợp S3	Tổng S1+S2+S3	Không thích hợp N	Định hướng sử dụng
1	Quế		2,69	8.450,48	8.453,17	4.535,96	Trồng thận trọng theo khoảnh phù hợp, ưu tiên mô hình thử nghiệm và hỗn giao.
2	Trẩu lá xẻ		49,40	12.790,01	12.839,41	149,72	Diện tích phù hợp lớn; ưu tiên cây đa tác dụng, phục hồi đất dốc.
3	Thông nhựa		9,27	9.910,64	9.919,91	3.069,22	Bố trí nơi đất nghèo, khô, chua nhưng phải kiểm soát PCCCR.
4	Thông đuôi ngựa		656,42	7.190,34	7.846,76	5.142,37	Bố trí chọn lọc vùng cao, đủ điều kiện phòng cháy.
5	Thông ba lá			600,30	600,30	12.388,83	Chỉ bố trí thử nghiệm ở nơi thực sự phù hợp.
6	Thông Caribe		20,06	5.675,01	5.695,07	7.294,05	Có thể trồng chọn lọc trên đất phù hợp, kiểm soát cháy rừng.
7	Sa mu		12,68	7.137,91	7.150,58	5.838,54	Ưu tiên vùng cao, ẩm, phục hồi rừng và trồng hỗn giao.
8	Luồng			5.695,07	5.695,07	7.294,05	Bố trí vùng ven khe suối, chân đồi ẩm, thuận lợi khai thác.
9	Vầu		8,74	4.216,10	4.224,84	8.764,29	Phù hợp phát triển lâm sản ngoài gỗ, sinh kế hộ dân.
10	Mỡ		201,51	2.567,81	2.769,33	10.219,80	Chỉ bố trí quy mô nhỏ tại nơi đủ ẩm, đất sâu.
11	Giổi xanh		2,69	8.075,21	8.077,90	4.911,23	Cây bản địa, phù hợp làm giàu rừng, trồng hỗn giao.
12	Cọ phèn/Cọ khiết		663,39	5.031,68	5.695,07	7.294,05	Bố trí ven sông suối, chân đồi, phục vụ sinh kế.
13	Đậu thiều		67,55	6.877,53	6.945,08	6.044,05	Cây phụ trợ, cải tạo đất trong mô hình nông lâm kết

TT	Loài cây	Mức rất thích hợp S1	Mức thích hợp S2	Mức ít thích hợp S3	Tổng S1+S2+S3	Không thích hợp N	Định hướng sử dụng
							hợp.
14	Bồ đề			1.236,48	1.236,48	11.752,65	Trồng thử nghiệm, không phát triển đại trà.
15	Lát hoa			6.945,08	6.945,08	6.044,05	Cây bản địa/đa tác dụng, trồng hỗn giao, làm giàu rừng.
16	Tre măng Bát Độ		1.556,83	1.196,75	2.753,58	10.235,54	Bố trí vùng ẩm, gần khu dân cư, thuận lợi chăm sóc và tiêu thụ.
17	Đào ăn quả	0,59	4.254,73	4.680,68	8.936,00	4.053,13	Chỉ bố trí trong nông lâm kết hợp, đất vườn đồi, gần dân cư.
18	Quýt ngọt	173,95	7.387,88	3.501,99	11.063,83	1.925,30	Cây ăn quả chủ lực trong vùng nông lâm kết hợp phù hợp lập địa.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 - Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Trung Lý; kết quả phân hạng đất đai đối với xã Trung Lý.

Từ kết quả đánh giá phân hạng đất đai và điều kiện thực tế của xã Trung Lý, tập đoàn cây trồng đề xuất được phân thành 03 nhóm chính:

(i) Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng gồm: Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Thông nhựa, Thông Caribê, Sa mu;

(ii) Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế gồm: Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ phèn, Cọ khiết, Đậu thiều;

(iii) Nhóm cây ăn quả trên đất dốc, bố trí trong mô hình nông lâm kết hợp gồm: Quýt ngọt và Đào ăn quả.

Trong đó, nhóm cây trồng rừng là nhóm phục vụ trực tiếp nhiệm vụ trồng rừng, làm giàu rừng, phục hồi rừng, phát triển rừng sản xuất gỗ lớn và cây đa tác dụng; nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế được bố trí tại khu vực chân đồi, ven khe suối, nơi có điều kiện ẩm, thuận lợi khai thác, chăm sóc và tiêu thụ; nhóm cây ăn quả không thay thế cây trồng rừng, chỉ bố trí trên đất sản xuất nông lâm kết hợp, đất vườn đồi, đất dốc thấp gần khu dân cư, thuận lợi giao thông, nguồn nước và chăm sóc kỹ thuật.

Bảng 14. Đề xuất danh mục cây trồng phù hợp theo bản trên địa bàn xã Trung Lý

TT	Bản sau sắp xếp	Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng	Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế	Nhóm cây ăn quả trong mô hình nông lâm kết hợp	Yêu cầu bố trí
1	Bản Táo	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế	Bo bo, Sa nhân tím, Tre măng Bát Độ, Vầu	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên diện tích gần khu dân cư, đủ ẩm, thuận lợi chăm sóc và tiêu thụ.
2	Bản Khằm	Trẩu lá xẻ, Thông nhựa, Quế, Giổi xanh	Bo bo, Sa nhân tím, Tre măng Bát Độ	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Bố trí theo khoảnh, lô; chú trọng đất dốc, phòng cháy và chống xói mòn.
3	Bản Pá Quăn	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Quế, Giổi xanh	Bo bo, Sa nhân tím, Vầu, Tre măng Bát Độ	Quýt ngọt	Ưu tiên mô hình Vầu, dược liệu dưới tán và trồng hỗn giao cây bản địa.
4	Bản Co Cài	Trẩu lá xẻ, Giổi xanh, Lát hoa, Thông nhựa	Vầu, Luồng, Cọ khiết	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Bố trí trên đất đủ tầng dày, hạn chế nơi dốc lớn, đất mỏng.
5	Bản Cánh Cộng	Trẩu lá xẻ, Thông nhựa, Thông Caribe, Giổi xanh	Vầu, Cọ phèn, Đậu thiều	Quýt ngọt	Gắn với làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng Le và PCCCR.
6	Bản Tà Cóm	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh	Vầu, Luồng, Đậu thiều	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên nơi gần đường, nguồn nước, thuận lợi chăm sóc.
7	Bản Pá Búa	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Sa mu	Vầu, Cọ khiết, Đậu thiều	Quýt ngọt	Bố trí chọn lọc theo đất, độ dốc, thảm phủ và khả năng đầu tư hộ dân.
8	Bản Xa Lao	Quế, Bồ đề, Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh	Vầu, Luồng, Đậu thiều	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên mô hình Quế, Bồ đề; không trồng trên rừng tự nhiên, rừng đặc dụng.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Trung Lý; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Trung Lý; hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của từng bản.

Khi triển khai thực hiện, danh mục cây trồng nêu trên phải được đối chiếu cụ thể đến khoảnh, lô trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, bản đồ đơn vị đất đai và hiện trạng sử dụng đất thực tế. Đối với diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu, không chuyển sang trồng cây sản xuất; chỉ thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng bằng cây bản địa theo đúng quy định. Đối với đất chưa có rừng, đất trống có khả năng trồng rừng, đất sau khai thác rừng trồng và đất sản xuất nông lâm kết hợp, lựa chọn cây trồng theo nguyên tắc đúng lập địa, đúng mục tiêu sử dụng đất, đúng khả năng đầu tư, chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm.

Trong tổ chức thực hiện, ưu tiên phát triển mô hình trồng hỗn giao Trẩu lá xẻ - Lát hoa - Giổi xanh - Quế tại nơi có điều kiện đất phù hợp; mô hình Thông nhựa, Thông Caribê tại nơi đất nghèo, khô, chua nhưng có điều kiện phòng cháy, chữa cháy rừng; mô hình Luồng, Tre măng Bát Độ, Cọ khiết tại vùng chân đồi, ven khe suối; mô hình Quýt ngọt, Đào ăn quả, Đậu thiều tại vùng nông lâm kết hợp gần khu dân cư, thuận lợi chăm sóc. Các loài Bồ đề, Thông ba lá, Vầu và Mỡ chỉ nên bố trí thử nghiệm hoặc quy mô nhỏ ở nơi thực sự phù hợp, không đưa vào nhóm cây trồng chủ lực của toàn xã.

3.4. Phát triển rừng giai đoạn 2026-2030

a) Rừng sản xuất:

- Thực hiện trồng mới 892,30 ha rừng sản xuất trên diện tích đất chưa có rừng, đất có khả năng trồng rừng và đất sau khai thác rừng trồng đủ điều kiện trồng lại rừng. Việc bố trí trồng mới rừng sản xuất phải bảo đảm đúng quy hoạch, đúng hiện trạng sử dụng đất, phù hợp điều kiện lập địa, thổ nhưỡng, độ dốc, tầng đất, khả năng giữ ẩm, nguồn giống, khả năng chăm sóc, bảo vệ rừng sau trồng và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên các loài cây trồng phù hợp với kết quả đánh giá thổ nhưỡng - nông hóa và phân hạng thích nghi cây trồng của xã Trung Lý; khuyến khích trồng hỗn giao cây gỗ, cây đa tác dụng tại nơi có điều kiện phù hợp, hạn chế trồng thuần loài trên diện tích lớn ở khu vực đất dốc, đất mỏng, khô hạn.

Bảng 15. Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản	Tổng diện tích	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng:		**892,30**	**50,03**	**194,87**	**215,30**	**215,17**	**216,93**
1	Bản Cánh Cộng	193,78	11,07	59,21	35,42	57,59	30,49
2	Bản Co Cài	72,02	2,12	7,53	23,47	12,44	26,46
3	Bản Khằm	105,55	4,28	20,52	25,71	26,83	28,21
4	Bản Pá Búa	123,07	6,40	25,13	30,33	32,37	28,84
5	Bản Pá Quăn	103,91	4,23	22,95	26,08	23,64	27,01
6	Bản Táo	154,28	8,78	31,46	37,65	36,91	39,48
7	Bản Xa Lao	139,69	13,15	28,07	36,64	25,39	36,44

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 10 - Kế hoạch trồng rừng mới giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện nâng cao chất lượng 200,17 ha đối tượng tác động là diện tích rừng sản xuất trạng thái TN, loài cây Le. Nhiệm vụ thực hiện tập trung vào các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp như vệ sinh rừng, phát dọn thực bì cạnh tranh, chặt bỏ cây sâu bệnh, cây già cỗi, điều chỉnh mật độ, nuôi dưỡng cây có

triển vọng, xúc tiến tái sinh và trồng bổ sung cây mục đích tại nơi đủ điều kiện. Việc cải tạo, nâng cao chất lượng rừng Le phải gắn với bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, hạn chế tác động làm suy giảm chất lượng rừng hiện có; từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế và chức năng phòng hộ môi trường của diện tích rừng Le sản xuất.

Bảng 16. Kế hoạch cải tạo, nâng cao chất lượng rừng Le sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản	Tổng diện tích	2027	2028	2029	2030
1	Bản Cánh Cộng	25,48	10,01	5,26	9,37	0,84
2	Bản Co Cài	67,65	11,20	11,99	21,25	23,21
3	Bản Pá Búa	11,55			11,55	
4	Bản Táo	36,24	5,03	26,22	4,99	
5	Bản Xa Lao	59,25	11,69	8,61	6,29	32,66
Tổng cộng		**200,17**	**37,93**	**52,08**	**53,45**	**56,71**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 09 - Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng le sản xuất bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng rừng sản xuất nhằm bảo đảm diện tích rừng trồng sinh trưởng ổn định, hạn chế thiệt hại sau trồng, nâng cao tỷ lệ cây sống, chất lượng rừng và hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp. Đối tượng chăm sóc gồm rừng trồng hiện có cần tiếp tục chăm sóc trong năm 2026 và diện tích rừng trồng mới được trồng trong giai đoạn 2026-2030. Công tác chăm sóc thực hiện theo quy trình kỹ thuật đối với từng loài cây, từng năm trồng; bao gồm phát dọn thực bì, vun gốc, trồng dặm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm tra tỷ lệ cây sống và bảo vệ diện tích rừng trồng sau trồng.

Bảng 17. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng sản xuất hiện có

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng lượt chăm sóc	2026	2027	2028
1	Rừng đặc dụng	56,55	18,85	18,85	18,85
2	Rừng sản xuất	159,69	53,23	53,23	53,23
3	Rừng ngoài QH	25,83	8,61	8,61	8,61
Tổng cộng		**242,07**	**80,69**	**80,69**	**80,69**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 11 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng hiện có năm 2026.

Bảng 18. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới sản xuất

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng lượt chăm sóc	2026	2027	2028	2029	2030
1	Rừng đặc dụng	32,01		10,67	10,67	10,67	
2	Rừng phòng hộ	16,26	5,42	5,42	5,42		
3	Rừng sản xuất	2.027,87	50,03	244,90	460,20	625,34	647,40
Tổng cộng		**2.076,14**	**55,45**	**260,99**	**476,29**	**636,01**	**647,40**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 12 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2026-2030.

b) Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ:

- Thực hiện trồng mới 16,09 ha rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên diện tích đất chưa có rừng, đất có khả năng trồng rừng thuộc quy hoạch tương ứng; trong đó trồng mới 10,67 ha rừng đặc dụng năm 2027 và 5,42 ha rừng phòng hộ năm 2026. Đối với rừng đặc dụng, nhiệm vụ trồng mới thực hiện theo định hướng phục hồi sinh cảnh, bảo tồn đa dạng sinh học, ưu tiên cây bản địa, cây đa tác dụng, phù hợp với khu vực Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; đối với rừng phòng hộ, ưu tiên khu vực đầu nguồn, ven suối, đất dốc, nơi có nguy cơ xói mòn, sạt lở, nhằm tăng cường chức năng bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế dòng chảy mặt, giảm nguy cơ lũ ống, lũ quét và sạt lở đất.

Bảng 19. Kế hoạch trồng mới rừng đặc dụng, phòng hộ giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng diện tích	2026	2027
1	Rừng đặc dụng	10,67		10,67
2	Rừng phòng hộ	5,42	5,42	
Tổng cộng		**16,09**	**5,42**	**10,67**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 10 - Kế hoạch trồng rừng mới giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng đặc dụng, phòng hộ nhằm bảo đảm diện tích rừng trồng hiện có và diện tích rừng trồng mới sinh trưởng ổn định, nâng cao tỷ lệ cây sống, sớm hình thành rừng và phát huy chức năng bảo tồn, phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, hạn chế xói mòn, sạt lở. Đối tượng chăm sóc gồm rừng trồng hiện có cần tiếp tục chăm sóc trong năm 2026-2028 và diện tích rừng

trồng mới trong giai đoạn 2026-2030. Nội dung chăm sóc gồm phát dọn thực bì hợp lý, vun gốc, trồng dặm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ cây trồng sau trồng và kiểm tra tỷ lệ cây sống theo quy trình kỹ thuật.

Bảng 20. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng đặc dụng, phòng hộ hiện có

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng lượt chăm sóc	2026	2027	2028
1	Rừng đặc dụng	56,55	18,85	18,85	18,85
2	Rừng phòng hộ	0,00			
Tổng cộng		**56,55**	**18,85**	**18,85**	**18,85**

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 11 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng hiện có năm 2026.

Bảng 21. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới đặc dụng, phòng hộ

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Chức năng rừng	Tổng lượt chăm sóc	2026	2027	2028	2029	2030
1	Rừng đặc dụng	32,01		10,67	10,67	10,67	
2	Rừng phòng hộ	16,26	5,42	5,42	5,42		
Tổng cộng		**48,27**	**5,42**	**16,09**	**16,09**	**10,67**	

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 12 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2026-2030.

Khối lượng chăm sóc rừng trồng mới vẫn được thể hiện để quản lý tiến độ kỹ thuật, nghiệm thu và theo dõi tỷ lệ sống của rừng trồng. Tuy nhiên, định mức đầu tư trồng mới rừng đã bao gồm chi phí trồng và chăm sóc trong cả chu kỳ; do đó không bố trí khoản kinh phí chăm sóc rừng trồng mới độc lập và không cộng trùng vào tổng nhu cầu vốn của Đề án.

4. Khai thác lâm sản

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác 1.215,32 ha rừng trồng gỗ, sản lượng dự kiến 60.766,00 m^3 gỗ. Việc khai thác phải thực hiện đúng quy định pháp luật, đúng tuổi, đúng hồ sơ nguồn gốc, gắn với trồng lại rừng sau khai thác, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và bảo đảm không khai thác vào diện tích chưa đủ điều kiện.

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác luồng trên diện tích quản lý 310,81 ha/năm, sản lượng dự kiến 1.555,00 nghìn cây trong cả giai đoạn; khai thác tre, nứa tự nhiên trên diện tích quản lý 3.189,39 ha/năm, sản lượng dự kiến 191.363,40 tấn trong cả giai đoạn. Khai thác phải bảo đảm chừa cây mẹ, bảo vệ măng tái sinh, không khai thác trắng, không làm suy giảm chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và đa dạng sinh học; đồng thời gắn với sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị lâm sản ngoài gỗ.

Bảng 22. Kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha; m³; 1.000 cây; tấn.

TT	Hạng mục	Tổng cộng	2026	2027	2028	2029	2030
1	**Khai thác rừng trồng gỗ**						
-	Diện tích (ha)	1.215,32	128,04	240,12	253,31	247,79	346,06
-	Sản lượng (m^3)	60.766,00	6.402,00	12.006,00	12.665,50	12.389,50	17.303,00
2	**Khai thác luồng**						
-	Diện tích (ha)	310,81	310,81	310,81	310,81	310,81	310,81
-	Sản lượng (1.000 cây)	1.555,00	311,00	311,00	311,00	311,00	311,00
3	**Khai thác tre nứa tự nhiên**						
-	Diện tích (ha)	3.189,39	3.189,39	3.189,39	3.189,39	3.189,39	3.189,39
-	Sản lượng (tấn)	191.363,40	38.272,68	38.272,68	38.272,68	38.272,68	38.272,68

Nguồn: Phụ biểu 13 - Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2026-2030.

Trên cơ sở lợi thế của xã Trung Lý, nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển theo chuỗi giá trị gồm gỗ rừng trồng ở rừng sản xuất; tre nứa, luồng, vầu; dược liệu dưới tán rừng theo quy định; lâm sản ngoài gỗ; dịch vụ môi trường rừng và định hướng tín chỉ các-bon khi đủ điều kiện pháp lý, kỹ thuật. Việc lựa chọn sản phẩm chủ lực nhằm tập trung nguồn lực, tránh phát triển dàn trải, đồng thời làm căn cứ tổ chức vùng nguyên liệu, kỹ thuật sản xuất, thu hái, sơ chế, bảo quản, xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ.

Định hướng tổ chức thực hiện: do có diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất lớn, Đề án cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái, phòng hộ đầu nguồn và phát triển sinh kế dưới tán rừng theo đúng quy định; các sản phẩm hàng hóa tập trung tại khu vực rừng sản xuất, không đưa các hoạt động chế biến, khai thác hoặc mở rộng vùng nguyên liệu vào khu vực không được phép. Các chỉ tiêu phát triển vùng nguyên liệu, sản lượng và giá trị sản phẩm chỉ được cụ thể hóa trong kế hoạch hằng năm hoặc dự án riêng khi có đủ căn cứ về đất đai, kỹ thuật, nguồn vốn, chủ thể thực hiện và hợp đồng/liên kết tiêu thụ.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2026-2030, xã Trung Lý dự kiến phát triển 40,00 ha cây dược liệu dưới tán rừng theo hướng lựa chọn loài cây phù hợp với điều kiện lập địa, độ tàn che, độ ẩm đất, tập quán sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Cơ cấu gồm 20,00 ha cây Sa nhân tím, bố trí tại Bản Táo 6,67 ha, Bản Khằm 6,67 ha và Bản Pá Quăn 6,67 ha, thực hiện trong các năm 2029-2030; 20,00 ha cây Bo bo (Thảo đậu khấu), bố trí tại Bản Táo 6,67 ha, Bản Khằm 6,67 ha và Bản Pá Quăn 6,67 ha, thực hiện trong các năm 2027-2028. Đây là nhóm nhiệm vụ có ý nghĩa vừa tạo sinh kế, vừa đánh giá khả năng thích hợp để nhân rộng mô hình trong giai đoạn sau.

- Việc phát triển dược liệu phải gắn với tập huấn kỹ thuật, giống bảo đảm chất lượng, sơ chế ban đầu, bảo quản, liên kết tiêu thụ và giám sát tác động đến thảm rừng.

Bảng 23. Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng GĐ 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Loài cây trồng	Tổng diện tích	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng			**40,00**	**10,00**	**10,00**	**10,00**	**10,00**
1	**Táo**		**13,34**	**3,33**	**3,33**	**3,33**	**3,33**
		San nhân	6,67			3,33	3,34
		Bo bo (Thảo đậu khấu)	6,67	3,33	3,34		
2	**Khằm**		**13,34**	**3,33**	**3,33**	**3,33**	**3,33**
		San nhân	6,67			3,33	3,34
		Bo bo (Thảo đậu khấu)	6,67	3,33	3,34		
3	**Pá Quăn**		**13,32**	**3,33**	**3,33**	**3,33**	**3,33**
		San nhân	6,66			3,33	3,33
		Bo bo (Thảo đậu khấu)	6,66	3,33	3,33		

Nguồn: Phụ biểu 14 - Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2026-2030.

6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

- Giai đoạn 2026-2030, bố trí 328,43 ha sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp; trong đó diện tích sản xuất nương rẫy ổn định 300,83 ha, diện tích nông lâm kết hợp 27,60 ha. Việc bố trí diện tích sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp phải gắn với khoanh vùng ổn định, không mở rộng vào rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; áp dụng canh tác theo đường đồng mức, luân canh, xen canh, tăng che phủ đất, cải tạo đất và chuyển dần sang mô hình có cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây dược liệu, cây ăn quả phù hợp lập địa.

Bảng 24. Kế hoạch sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Tổng diện tích (ha)	Sản xuất nương rẫy (ha)	Nông lâm kết hợp (ha)	Ghi chú
1	Bản Táo	85,33	84,29	1,04	Ổn định nương rẫy; phát triển dược liệu, cây ăn quả, cây lâm nghiệp theo băng.
2	Bản Khằm	47,53	33,39	14,14	Ưu tiên nông lâm kết hợp gắn dược liệu và cây đa tác dụng.

TT	Bản sau sắp xếp	Tổng diện tích (ha)	Sản xuất nương rẫy (ha)	Nông lâm kết hợp (ha)	Ghi chú
3	Bản Pá Quăn	31,05	30,51	0,54	Gắn mô hình Vầu, Bo bo, Sa nhân tím.
4	Bản Co Cài	8,89	6,86	2,03	Quy mô nhỏ, kiểm soát đất dốc và che phủ đất.
5	Bản Cánh Cộng	40,62	40,62	0,00	Ổn định diện tích, không mở rộng vào rừng tự nhiên.
6	Bản Tà Cóm	9,62	9,43	0,19	Bố trí cây phụ trợ cải tạo đất.
7	Bản Pá Búa	35,31	35,31	0,00	Ổn định nương rẫy hiện có, tăng cây lâu năm.
8	Bản Xa Lao	52,28	42,74	9,54	Gắn mô hình Quế, Bồ đề, cây ăn quả.
9	Khu vực chung/xã Trung Lý	17,80	17,68	0,12	Rà soát cụ thể trước khi tổ chức thực hiện.
Tổng cộng		**328,43**	**300,83**	**27,60**	

Nguồn: Phụ biểu 15 - Kế hoạch sản xuất nương rẫy - nông lâm kết hợp giai đoạn 2026-2030.

- Kỹ thuật canh tác, thực hiện sản xuất theo đường đồng mức; hạn chế làm đất toàn diện trên đất dốc; bố trí băng cây xanh, băng cỏ chống xói mòn, rãnh thoát nước ngang sườn dốc, hố giữ ẩm tại nơi cần thiết; giữ lại thực bì hợp lý và tàn dư cây trồng sau thu hoạch để che phủ đất. Khuyến khích sử dụng phân chuồng hoai mục, phân hữu cơ, phân vi sinh; bổ sung vôi, lân, kali đối với đất chua, nghèo dinh dưỡng; luân canh, xen canh cây họ đậu, cây cải tạo đất; không đốt thực bì tràn lan, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Cơ cấu cây trồng, vùng nương rẫy ổn định bố trí lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày và cây cải tạo đất. Vùng chuyển đổi sang nông lâm kết hợp bố trí cây lâm nghiệp, cây đa tác dụng theo băng, theo đường đồng mức như Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế ở nơi đủ điều kiện; xen cây ngắn ngày trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Vùng chân đồi, ven khe suối, đất ẩm bố trí Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ, cây dược liệu và cây ăn quả phù hợp. Vùng dưới tán rừng có điều kiện tiểu khí hậu ẩm bố trí Sa nhân tím, Thảo quả, Bo bo, Hà thủ ô đỏ, Gừng và cây dược liệu phù hợp nhưng không làm suy giảm chất lượng rừng. Vùng đất dốc thấp, gần dân cư, thuận lợi chăm sóc bố trí Quýt ngọt,

Đào ăn quả trong mô hình nông lâm kết hợp; không xác định nhóm cây này là cây trồng rừng.

Cơ cấu cây trồng cụ thể phải căn cứ bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, độ dốc, tầng dày đất, khả năng giữ ẩm, nguồn nước, giao thông và nhu cầu thị trường. Khi triển khai, UBND xã phối hợp cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân sản xuất theo từng bản, từng nhóm hộ; tổ chức tập huấn kỹ thuật canh tác đất dốc, bảo vệ đất, bảo vệ rừng và khuyến khích liên kết sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 25. Định hướng cơ cấu cây trồng trong vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

TT	Nhóm đất/vùng bố trí	Biện pháp kỹ thuật chủ yếu	Định hướng cơ cấu cây trồng
1	Vùng nương rẫy ổn định, đất dốc thấp đến trung bình, gần khu dân cư	Canh tác theo đường đồng mức; luân canh, xen canh; tăng phân hữu cơ; trồng cây họ đậu cải tạo đất; không mở rộng diện tích vào rừng	Lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày; xen cây cải tạo đất, cây phân xanh; từng bước chuyển một phần diện tích kém hiệu quả sang nông lâm kết hợp
2	Vùng đất dốc cần chuyển đổi từ nương rẫy sang nông lâm kết hợp	Trồng cây lâu năm theo băng, theo đường đồng mức; làm hố giữ ẩm; bố trí băng cỏ, băng cây xanh chống xói mòn; trồng xen cây ngắn ngày trong 2-3 năm đầu	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế tại nơi đủ điều kiện; xen đậu, lạc, gừng, cây phân xanh trong giai đoạn đầu; không trồng cây ngắn ngày khi tán cây đã khép
3	Vùng chân đồi, ven khe suối, đất ẩm, thuận lợi chăm sóc	Bố trí cây theo cụm, theo băng; giữ thảm thực bì ven suối; không làm đất toàn diện; bảo vệ nguồn nước	Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ phèn, Cọ khiết, măng, cây dược liệu ưa ẩm; kết hợp cây ăn quả ở nơi có điều kiện chăm sóc
4	Vùng dưới tán rừng, đất còn tính chất đất rừng, tiểu khí hậu ẩm	Không làm suy giảm chất lượng rừng; trồng theo đám, theo băng nhỏ, theo hốc; hạn chế xới xáo mạnh; bảo vệ cây tái sinh	Sa nhân tím, Thảo quả, Bo bo, Hà thủ ô đỏ, Gừng và các cây dược liệu phù hợp; gắn với bảo vệ rừng và thu hái bền vững
5	Vùng đất dốc thấp, gần đường giao thông, gần khu dân cư, có khả năng chăm sóc, tiêu thụ	Thiết kế vườn đồi theo đường đồng mức; làm băng giữ đất; trồng xen cây họ đậu, cây phủ đất; bón phân hữu cơ, vôi, lân, kali cân đối	Quýt ngọt, Đào ăn quả; kết hợp cây lâm nghiệp phân tán, cây che phủ đất, cây dược liệu hoặc cây ngắn ngày trong thời kỳ kiến thiết cơ bản
6	Vùng đất dốc cao, đất	Hạn chế sản xuất nương rẫy;	Cây bản địa, cây đa tác dụng,

TT	Nhóm đất/vùng bố trí	Biện pháp kỹ thuật chủ yếu	Định hướng cơ cấu cây trồng
	mỏng, xa nguồn nước, nguy cơ xói mòn lớn	ưu tiên khoanh nuôi, phục hồi, trồng cây giữ đất; không làm đất toàn diện	Trẩu lá xẻ, Thông nhựa, Lát hoa, Giổi xanh tại nơi phù hợp; không bố trí cây ăn quả, cây nông nghiệp ngắn ngày theo hướng thâm canh

7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai

Rà soát, xác định ranh giới giao đất giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa của các chủ rừng nhà nước, hộ gia đình, cộng đồng và UBND xã; đối soát với bản đồ hiện trạng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ địa chính và hồ sơ giao đất, giao rừng. Trên cơ sở đó lập danh mục khu vực chồng lấn, sai khác, tranh chấp hoặc chưa rõ chủ quản lý; đề xuất phương án xử lý, cập nhật hồ sơ và cắm mốc ngoài thực địa theo thứ tự ưu tiên.

Nội dung rà soát chồng lấn được phân thành 03 nhóm: (i) sai khác giữa hồ sơ, bản đồ và ranh giới sử dụng đất ngoài thực địa; (ii) chồng lấn giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; (iii) chồng lấn hoặc chưa thống nhất giữa đất lâm nghiệp và đất quốc phòng. Đối với từng khu vực phải xác định tọa độ, diện tích, loại đất, loại rừng, chủ quản lý và hồ sơ pháp lý liên quan; lập danh mục, bản đồ và lộ trình xử lý, báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Đề án không tự điều chỉnh ranh giới, loại đất, mục đích sử dụng đất hoặc quyền quản lý khi chưa hoàn thành thủ tục theo pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và quốc phòng.

8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện rà soát, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng cho toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng nằm trong lưu vực các nhà máy thủy điện và đối tượng phải chi trả; cập nhật danh sách chủ rừng, diện tích đủ điều kiện, bản đồ chi trả; bảo đảm thu, chi đầy đủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng hưởng lợi. Gắn nguồn thu dịch vụ môi trường rừng với cam kết bảo vệ rừng, tuần tra, PCCCR và quy ước cộng đồng.

9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát

9.1. Tổ chức thực hiện chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai các chính sách về bảo vệ và phát triển rừng, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khuyến lâm, hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Chính sách giảm phát thải khí nhà kính (ERPA); Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại các Nghị định của

Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; trong đó tập trung 10 nội dung – nội dung thành phần 03 hợp phần thứ nhất và 6 nội dung – nội dung thành phần 02, hợp phần thứ hai Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức thực hiện các chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu theo Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bãi bỏ một phần theo quy định hiện hành; ưu tiên lồng ghép hỗ trợ xây dựng mô hình, tập huấn kỹ thuật, áp dụng thực hành nuôi trồng và khai thác dược liệu tốt, chứng nhận chất lượng và phát triển cơ sở giống.

- Tập trung triển khai thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, ngay sau khu được HĐND tỉnh ban hành; chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ, phát triển rừng theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

9.2. Đề xuất bổ sung chính sách đặc thù

Cơ sở và sự cần thiết: Tại khoản 2, điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về hỗ trợ trồng rừng xản xuất *"b) Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước…"*

Hiện nay Thanh Hóa chưa ban hành chính sách riêng, đang thực hiện theo nội dung chính sách quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; mức hỗ trợ là 15 triệu đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, phân bón. Tuy nhiên do mức hỗ trợ thấp, không được hỗ trợ nhân công, nội dung trình tự thủ tục thực hiện được quy định tại nhiều văn bản chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc triển khai ở địa phương, trong khi đó kinh phí còn tồn tại quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh lớn, cần có giải pháp căn cơ để tháo gỡ.

- Tên chính sách: Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu

- Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/chu kỳ để trồng rừng gỗ lớn; các nội dung hỗ trợ chia làm các đợt (năm) như sau:

+ Đợt 1: Hỗ trợ 12,0 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống, phân bón;

+ Đợt 2: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất;

+ Đợt 3: Hỗ trợ 7 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai;

+ Đợt 4: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Nội dung hỗ trợ: Một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba;

Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán trồng rừng sản xuất gỗ lớn với mức 3 triệu đồng/ha, thực hiện trong năm đầu tiên.

Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan theo thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Bảng 26. Chính sách đặc thù đề xuất cho các xã khu vực Mường Lát

Chính sách đề xuất	Đối tượng, điều kiện chính	Mức và nội dung hỗ trợ	Nguồn vốn, phương thức
Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu	Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc quy hoạch rừng sản xuất; hồ sơ pháp lý rõ ràng, không tranh chấp; thiết kế - dự toán được phê duyệt; giống hợp pháp; cam kết chỉ khai thác khi rừng đạt tiêu chí gỗ lớn; không trùng lặp hỗ trợ.	Tối đa 30 triệu đồng/ha/chu kỳ, gồm: 27 triệu đồng hỗ trợ trực tiếp theo 04 đợt (12 + 4 + 7 + 4 triệu đồng/ha) và 03 triệu đồng/ha khảo sát, thiết kế, lập dự toán. Giải ngân theo diện tích, chất lượng được nghiệm thu; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu xác định riêng trong dự toán thực hiện chính sách.	Tiền trồng rừng thay thế do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh quản lý; nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Hỗ trợ theo danh sách, dự toán được phê duyệt; thanh toán theo giai đoạn/kết quả; dừng và thu hồi kinh phí khi vi phạm.

Mức hỗ trợ nêu trên là mức đề xuất để cấp có thẩm quyền xem xét khi xây dựng nghị quyết hoặc đề án chính sách. Trước khi ban hành phải điều tra định mức chi phí thực tế tại các xã, đánh giá tác động, xác định số đối tượng, diện

tích dự kiến, tổng nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách; đồng thời quy định rõ hồ sơ, trình tự, trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu, cơ chế thu hồi kinh phí khi sử dụng sai mục đích và biện pháp xử lý trùng lặp nguồn vốn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy, quản lý điều hành của UBND xã trong thực hiện đề án; đưa chỉ tiêu bảo vệ, phát triển rừng vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị, bản, chủ rừng và cộng đồng. Định kỳ giao ban, kiểm điểm tiến độ thực hiện khối lượng, giải ngân vốn, chất lượng rừng trồng, tình hình PCCCR, xử lý vi phạm và khó khăn phát sinh.

2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp

- Phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và thực hiện các mô hình sinh kế dưới tán rừng; lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, phát triển rừng và hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

- Phối hợp với lực lượng Bộ đội Biên phòng trong rà soát ranh giới đất lâm nghiệp, diện tích rừng do lực lượng vũ trang quản lý, bảo vệ; tổ chức tuần tra, bảo vệ rừng, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản, phòng cháy, chữa cháy rừng và xử lý các nguy cơ mất an ninh, trật tự ở khu vực biên giới; bảo đảm nhiệm vụ phát triển rừng gắn với quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

Rà soát, cập nhật hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, chủ quản lý; chuẩn hóa hồ sơ lô, khoảnh, tiểu khu; tăng cường kiểm tra thực địa; xây dựng cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý rừng. Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn, trưởng bản, tổ đội bảo vệ rừng; hướng dẫn cộng đồng xây dựng quy ước bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý lâm sản ngoài gỗ.

3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững

Lồng ghép nguồn vốn từ chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương, vốn trồng rừng thay thế, chi trả dịch vụ môi trường rừng, vốn hợp pháp khác và đối ứng của người dân. Ưu tiên vốn cho bảo vệ rừng, khoanh nuôi, phục hồi rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất, hạ tầng PCCCR, vườn ươm, tập huấn kỹ thuật, mô hình sinh kế và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

4. Tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất theo nhóm hộ, cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc liên kết doanh nghiệp - người dân - đơn vị khoa học. Phát triển vùng trồng rừng sản xuất theo lập địa, vùng dược liệu dưới tán rừng, vùng tre nứa và vùng nông lâm kết hợp. Khuyến khích ký hợp đồng liên kết giống, vật tư, kỹ thuật, sơ chế, bao tiêu sản phẩm; thực hiện mã số rừng trồng và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm có thị trường.

- Tổ chức sản xuất theo nhóm hộ, cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến; từng bước hình thành vùng nguyên liệu có hồ sơ quản lý, mã số vùng trồng/mã số rừng trồng khi đủ điều kiện, nhật ký sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia ký kết hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng bao tiêu hoặc thỏa thuận thu mua sản phẩm với hộ dân, cộng đồng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, đúng pháp luật. Đề án chỉ xác định định hướng và giải pháp hỗ trợ, không thay thế cam kết thương mại cụ thể giữa các bên.

5. Khoa học và công nghệ

Ứng dụng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, GIS, GPS, ảnh vệ tinh, cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng và phần mềm theo dõi diễn biến rừng. Nghiên cứu, khảo nghiệm loài cây phù hợp với đất chua, đất dốc, khí hậu khô nóng theo mùa; áp dụng kỹ thuật trồng theo đường đồng mức, băng chừa thực bì, che phủ đất, bón phân cân đối, chăm sóc rừng trồng 3 năm đầu, tỉa thưa và làm giàu rừng.

- Ưu tiên lựa chọn các bài toán lớn, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ có tính thực tiễn cao, tập trung vào giống cây lâm nghiệp chất lượng, rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, sơ chế - bảo quản sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu quản lý rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Các mô hình khoa học công nghệ phải gắn với nhu cầu của người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và điều kiện sinh thái của từng bản; chỉ nhân rộng khi có đánh giá hiệu quả kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường.

6. Thị trường tiêu thụ lâm sản

Xây dựng liên kết tiêu thụ gỗ rừng trồng, tre nứa, măng rối, dược liệu và sản phẩm nông lâm kết hợp. Hỗ trợ sơ chế, bảo quản, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và phát triển sản phẩm OCOP. Ưu tiên phát triển măng rối, tre nứa, dược liệu dưới tán rừng, cây ăn quả phù hợp và sản phẩm bản địa có khả năng tạo giá trị gia tăng.

- Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, hồ sơ sản phẩm OCOP đối với sản phẩm có lợi thế; tăng

cường kết nối cung cầu, hội chợ, thương mại miền núi, thương mại điện tử và các kênh phân phối trong, ngoài tỉnh.

Tập trung kết nối thị trường mục tiêu gồm: cơ sở chế biến lâm sản, cơ sở chế biến tre luồng, cơ sở sơ chế dược liệu, doanh nghiệp thu mua nông lâm sản trong tỉnh; đồng thời mở rộng kết nối với các tỉnh lân cận, thị trường miền Bắc, hệ thống phân phối hiện đại và các kênh thương mại điện tử đối với sản phẩm đủ tiêu chuẩn.

Đối với sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ, khuyến khích phát triển theo hướng giảm tiêu thụ nguyên liệu thô, tăng sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói, chế biến ban đầu tại địa bàn hoặc cụm xã; kết nối với cơ sở chế biến sâu phù hợp định hướng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh.

7. Hợp tác quốc tế

Khai thác vị trí xã biên giới để tăng cường trao đổi kinh nghiệm bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý sinh cảnh, phòng chống cháy lan, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép khu vực biên giới; tranh thủ các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải, sinh kế bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá

Trong tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án giai đoạn 2026-2030 là 155.940,55 triệu đồng, lựa chọn Dự án phát triển sinh kế lâm nghiệp bền vững xã Trung Lý làm dự án trọng tâm, đột phá, tập trung vào phát triển rừng, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp và hạ tầng thiết yếu phục vụ bảo vệ, phát triển rừng.

Việc lựa chọn dự án này xuất phát từ điều kiện thực tế của xã Trung Lý: diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn; đời sống người dân còn phụ thuộc nhiều vào rừng, đất rừng, nương rẫy và sản xuất trên đất dốc; hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, thu gom, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Nếu chỉ tập trung trồng rừng hoặc trồng dược liệu riêng lẻ mà không gắn với hạ tầng, mô hình nông lâm kết hợp và tiêu thụ sản phẩm thì hiệu quả chưa bền vững, khó tạo chuyển biến rõ về sinh kế cho người dân.

Bảng 27. Dự án trọng điểm gồm 03 hợp phần chính

Đơn vị tính:triệu đồng.

TT	Hợp phần dự án	Nội dung, khối lượng chính	Kinh phí khái toán	Kết quả đột phá dự kiến
1	Phát triển,	Khoanh nuôi 278,75 ha; làm giàu rừng tự nhiên 145,93	59.169,00	Tăng chất lượng rừng, nâng cao độ

TT	Hợp phần dự án	Nội dung, khối lượng chính	Kinh phí khái toán	Kết quả đột phá dự kiến
	phục hồi và nâng cao chất lượng rừng	ha; nâng cao chất lượng rừng Le 200,17 ha; trồng mới 908,39 ha; chăm sóc 2.318,21 ha; trồng dược liệu dưới tán rừng 40,00 ha.		che phủ ổn định, tạo sản phẩm rừng trồng và sinh kế dưới tán rừng.
2	Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng	Đầu tư 40 km đường ranh cản lửa; 40 km đường tuần tra, bảo vệ rừng; 24 biển báo cấp độ nguy cơ cháy; 8 bảng tuyên truyền; 24 biển cấm lửa; 01 vườn ươm cây giống lâm nghiệp.	22.520,00	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy, tuần tra bảo vệ rừng và chủ động nguồn giống.
3	Chương trình, dự án sinh kế lâm nghiệp	Mô hình 20 ha Bo bo tại Bản Táo, Bản Khằm, Bản Pá Quăn; 10 ha Quế và 10 ha Bồ đề lấy nhựa cánh kiến trắng tại Bản Xa Lao; 20 ha Vầu tại Bản Pá Quăn.	8.956,55	Tạo mô hình sinh kế để đánh giá, nhân rộng, giảm áp lực lên rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.
	Cộng:		**90.645,55**	

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 15, Phụ biểu 16, Phụ biểu 18 và Phụ biểu 19 của Đề án

Dự án trọng điểm được xác định gồm 03 hợp phần chính: phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng với nhu cầu vốn 59.169,00 triệu đồng; hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng với nhu cầu vốn 22.520,00 triệu đồng; chương trình, dự án sinh kế lâm nghiệp và mô hình sản xuất với nhu cầu vốn 8.956,55 triệu đồng. Tổng kinh phí 03 hợp phần trọng điểm là 90.645,55 triệu đồng, chiếm khoảng 58,13% tổng nhu cầu vốn toàn Đề án.

Dự án không triển khai dàn trải, mà ưu tiên các bản có điều kiện phù hợp về rừng, đất rừng, nguồn nước, giao thông, lao động và khả năng tiêu thụ sản phẩm như Bản Táo, Bản Khằm, Bản Pá Quăn, Bản Co Cài, Bản Cánh Cộng, Bản Tà Cóm, Bản Pá Búa và Bản Xa Lao; đồng thời gắn trách nhiệm bảo vệ rừng đặc dụng với khu vực thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu. Việc hỗ trợ phải gắn với diện tích, loài cây, hộ tham gia, tuyến hạ tầng, điểm thu gom, sản phẩm đầu ra và đơn vị liên kết tiêu thụ cụ thể; bảo đảm không hỗ trợ trùng lặp, có kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá hiệu quả sau đầu tư.

Dự án trọng điểm này được xác định là khâu đột phá vì vừa tạo sinh kế trực tiếp cho người dân, vừa hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng, giảm áp lực nương rẫy, đồng thời tháo gỡ điểm nghẽn về hạ tầng, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp tại địa bàn vùng cao, vùng xa, biên giới như xã Trung Lý.

Khi xây dựng dự án cụ thể, ưu tiên các dự án có tính liên kết vùng nguyên liệu - sơ chế - chế biến - tiêu thụ; gắn bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm OCOP, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và huy động doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

Không đề xuất riêng trong Đề án cấp xã các dự án nhà máy chế biến quy mô công nghiệp khi chưa có nhà đầu tư, địa điểm, công nghệ, nguồn vốn và thủ tục đầu tư cụ thể; nội dung này được giải trình theo hướng kết nối với định hướng công nghiệp chế biến của tỉnh và sẽ xem xét trong các chương trình, dự án độc lập khi đủ điều kiện.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030 là 155.940,55 triệu đồng.

Trong đó, vốn cho bảo vệ rừng hiện có 65.295,00 triệu đồng; phát triển rừng 59.169,00 triệu đồng; cơ sở hạ tầng PCCCR 22.520,00 triệu đồng; chương trình, dự án khác 8.956,55 triệu đồng. Nhu cầu vốn được phân kỳ theo khối lượng từng năm, bảo đảm ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, dược liệu dưới tán rừng, các mô hình sinh kế và đầu tư hạ tầng phục vụ PCCCR.

Tổng nhu cầu vốn nêu trên không tổng hợp riêng chi phí chăm sóc rừng trồng mới trong trường hợp khoản chi này đã được tính trong định mức trồng rừng cho cả chu kỳ. Khối lượng chăm sóc vẫn được quản lý trong kế hoạch kỹ thuật để tổ chức thực hiện, nghiệm thu và bảo đảm tỷ lệ sống của rừng trồng; không bố trí, tổng hợp trùng kinh phí.

Bảng 28. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn	2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng nhu cầu vốn	**155.940,55**	**18.069,00**	**35.228,45**	**34.303,58**	**32.416,21**	**35.923,31**
1	Bảo vệ rừng hiện có	65.295,00	13.059,00	13.059,00	13.059,00	13.059,00	13.059,00
2	Phát triển rừng	59.169,00	2.260,00	15.954,00	12.279,00	12.253,00	16.423,00
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	22.520,00	2.750,00	3.405,00	5.455,00	5.455,00	5.455,00

TT	Hạng mục	Tổng vốn	2026	2027	2028	2029	2030
4	Chương trình, dự án khác	8.956,55	0,00	2.810,45	3.510,58	1.649,21	986,31

Nguồn: Phụ biểu 18 - Khái toán nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030.

2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

- Vốn ngân sách nhà nước: Tổng vốn ngân sách nhà nước dự kiến 96.771,55 triệu đồng, gồm ngân sách địa phương 22.520,00 triệu đồng và ngân sách trung ương 74.251,55 triệu đồng; bố trí cho các nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, trồng dược liệu dưới tán rừng, cơ sở hạ tầng PCCCR và các chương trình, dự án khác theo quy định.

Đối với nguồn ngân sách nhà nước, việc bố trí vốn thực hiện theo khả năng cân đối của ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và các chương trình, chính sách có liên quan. Giai đoạn 2026-2030 không xác định nguồn từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; các nội dung thuộc nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia được rà soát, xác định đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ theo Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT và lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030; các nội dung đầu tư trong lâm nghiệp, hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng thực hiện phù hợp với Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành.

- Nguồn vốn huy động hợp pháp khác: Tổng vốn hợp pháp khác dự kiến 59.169,00 triệu đồng, chủ yếu gồm: (i) nguồn tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, để thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng Le và trồng mới rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi phí chăm sóc rừng trồng mới trong cả chu kỳ kỹ thuật được tính trong định mức trồng mới, không bố trí thành khoản kinh phí độc lập; (ii) vốn đối ứng của người dân bằng ngày công lao động cho hoạt động chăm sóc rừng trồng hiện có; (iii) các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định, nếu có. Việc bố trí nguồn tiền trồng rừng thay thế phải căn cứ số thu thực tế, phương án và dự toán được phê duyệt, đúng đối tượng, không trùng lặp với nguồn hỗ trợ khác; ngày công đối ứng của người dân được huy động trên cơ sở tự nguyện, công khai và phù hợp khả năng của hộ tham gia.

Bảng 29. Tổng hợp nhu cầu vốn phân theo nguồn vốn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn	Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn hợp pháp khác
	Tổng nhu cầu vốn	**155.940,55**	**96.771,55**	**22.520,00**	**74.251,55**	**59.169,00**
1	Bảo vệ rừng hiện có	65.295,00	65.295,00	0,00	65.295,00	0,00
2	Phát triển rừng	59.169,00	0,00	0,00	0,00	59.169,00
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	22.520,00	22.520,00	22.520,00	0,00	0,00
4	Chương trình, dự án khác	8.956,55	8.956,55	0,00	8.956,55	0,00

Nguồn: Phụ biểu 19 - Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Trung Lý phân theo nguồn vốn giai đoạn 2026-2030.

Đối với nguồn vốn huy động hợp pháp khác, đây là nguồn dự kiến huy động theo khả năng phát sinh nguồn tiền trồng rừng thay thế, quyết định phân bổ của cấp có thẩm quyền, khả năng đối ứng ngày công của người dân và điều kiện triển khai từng nhiệm vụ; không xác định là vốn đã cam kết ngay tại thời điểm phê duyệt Đề án. Khi lập kế hoạch hằng năm, UBND xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan liên quan rà soát đối tượng, phạm vi, khối lượng, nguồn vốn, phương án huy động, cơ chế quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định; không giao chỉ tiêu vốn ngoài ngân sách theo kiểu cứng khi chưa đủ căn cứ thực hiện.

PHẦN IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

- Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao giống cây trồng, kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật trồng cây dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và mô hình nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa của xã Trung Lý; phối hợp, hướng dẫn UBND xã trong suốt quá trình triển khai thực hiện Đề án.

- Theo dõi, đánh giá hiệu quả mô hình; tổng hợp kết quả thực hiện và đề xuất điều chỉnh kỹ thuật, cơ cấu cây trồng, quy trình chăm sóc, sơ chế, bảo quản khi cần thiết.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn UBND xã triển khai, thực hiện đề án đã được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung và quy định của pháp luật; kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện và kịp thời tham mưu đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

- Tham mưu chỉ đạo UBND xã tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học; hướng dẫn xây dựng các mô hình, kế hoạch, chương trình, dự án chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Phối hợp với Sở Tài chính các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các xã tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương (nếu có), bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Đề án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, UBND

các xã và các cơ quan liên quan rà soát khả năng sử dụng nguồn tiền trồng rừng thay thế, nguồn đối ứng ngày công của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai nhiệm vụ của Đề án theo đúng quy định.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp tham mưu giải pháp thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư sơ chế, chế biến, bao tiêu sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu theo chuỗi giá trị; việc hình thành cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ thực hiện khi phù hợp quy hoạch, có nhà đầu tư, có dự án cụ thể và tuân thủ quy định pháp luật.

- Hướng dẫn, lồng ghép các chương trình xúc tiến thương mại, thương mại miền núi, thương mại điện tử, OCOP, kết nối cung cầu, xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm chủ lực của xã; ưu tiên các sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng và lâm sản ngoài gỗ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã và các đơn vị liên quan rà soát nhu cầu thị trường, năng lực thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu của xã.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tổ chức rà soát, đánh giá, lựa chọn các bài toán lớn, sản phẩm đột phá phát triển khoa học, công nghệ trọng tâm gắn với nhu cầu thực tiễn, tiềm năng, lợi thế phù hợp với Đề án phát triển rừng bền vững xã Trung Lý giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ưu tiên hướng dẫn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong chọn giống, quy trình trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế, bảo quản, kiểm nghiệm chất lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm lâm nghiệp chủ lực của xã.

- Phối hợp đánh giá, lựa chọn, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, kinh tế xanh và chuyển đổi số trong quản lý, phát triển rừng bền vững.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp hướng dẫn lồng ghép chính sách vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính sách giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới với các nhiệm vụ bảo vệ rừng, phát triển sinh kế lâm nghiệp, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp của Đề án.

- Phối hợp phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên đối tượng thụ hưởng là hộ

nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Hướng dẫn lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho người dân, gắn phát triển sinh kế từ rừng với giảm nghèo, ổn định đời sống, hạn chế mở rộng nương rẫy và bảo vệ tài nguyên rừng.

7. Các tổ chức chính trị - xã hội

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, trồng rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp.

- Tham gia giám sát cộng đồng đối với việc công khai đối tượng, khối lượng, nguồn vốn, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện Đề án tại thôn, bản.

8. UBND xã Trung Lý

- Là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn; lập kế hoạch hằng năm, xác định địa điểm, khối lượng, kinh phí, danh sách hộ, cộng đồng, chủ rừng tham gia; phân công trách nhiệm, giao nhiệm vụ cụ thể đến các phòng, đơn vị, tập thể, cá nhân đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ thời gian để thực hiện hiệu quả Đề án được phê duyệt.

- Quản lý hồ sơ, bản đồ, khối lượng, biên bản nghiệm thu; công khai nguồn vốn, đối tượng hỗ trợ, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện tại thôn, bản.

- Chủ trì tuyên truyền, vận động người dân thực hiện đúng quy hoạch, đúng kỹ thuật, không xâm lấn rừng tự nhiên, rừng phòng hộ; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm.

9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã

- Tham mưu UBND xã theo lĩnh vực được giao về kinh tế, hạ tầng, tài nguyên, môi trường, dân tộc, văn hóa, thông tin và truyền thông.

- Phối hợp kiểm tra hiện trường, tổng hợp số liệu, hướng dẫn hộ dân hoàn thiện hồ sơ, tham gia nghiệm thu khối lượng, lập hồ sơ thanh quyết toán và báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát

- Hướng dẫn chuyên môn về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm tra khai thác, vận chuyển lâm sản và thực hiện pháp luật lâm nghiệp trên địa bàn xã.

- Phối hợp với UBND xã, kiểm lâm địa bàn, chủ rừng và cộng đồng xây dựng kế hoạch tuần tra, bảo vệ rừng theo từng tuyến, từng khu vực trọng điểm; cập nhật diễn biến rừng và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

11. Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các đồn Biên phòng

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã, Hạt Kiểm lâm Mường Lát, các chủ rừng và cơ quan liên quan trong quản lý, bảo vệ, phát triển rừng gắn với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia.

- Phối hợp rà soát, xác định ranh giới đất lâm nghiệp, diện tích rừng do lực lượng Bộ đội Biên phòng quản lý, bảo vệ; tham gia tuần tra, kiểm tra, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp tại khu vực biên giới.

- Phối hợp tuyên truyền, vận động Nhân dân khu vực biên giới thực hiện quy định về bảo vệ rừng, bảo vệ đường biên, mốc giới, giữ gìn an ninh trật tự, không tiếp tay cho khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép.

12. Các chủ rừng trên địa bàn xã

- Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định; quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng hồ sơ được giao.

- Tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác lâm sản hợp pháp; kịp thời báo cáo biến động rừng, nguy cơ cháy rừng, sâu bệnh hại rừng và các hành vi vi phạm cho UBND xã, kiểm lâm địa bàn và cơ quan có thẩm quyền.

**** Hồ sơ kèm theo:***

(1) Báo cáo tóm tắt.

(2) Báo cáo chuyên đề (7 chuyên đề);

(3) Bảng biểu, số liệu điều tra thực địa;

(4) Hệ thống bản đồ;

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp;

- Bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa;

- Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững;

- Bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp;

- Bản đồ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.